



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 5

Số 34 (15/5/2007)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
03-5-2007	- Quyết định số 67/2007/QĐ-UBND về thành lập Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6.	3
03-5-2007	- Quyết định số 68/2007/QĐ-UBND về thành lập Bệnh viện quận 6 trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6.	7
03-5-2007	- Quyết định số 69/2007/QĐ-UBND về ban hành Quy định hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	11
04-5-2007	- Quyết định số 2037/QĐ-UBND về duyệt điều chỉnh lộ giới một số tuyến đường trên địa bàn phường 15, quận Tân Bình.	28
04-5-2007	- Quyết định số 2038/QĐ-UBND về duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu A - Khu đô thị mới Nam thành phố.	30

- 07-5-2007 - Quyết định số 2042/QĐ-UBND về duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Đông Tăng Long, diện tích 159,36208ha tại phường Trường Thạnh, quận 9. 39

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

- 08-5-2007 - Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ban hành Quy trình lập thủ tục đầu tư và quyết toán các công trình đầu tư xây dựng đối với nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5. 47

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2007/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**Về thành lập Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6
trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BYT-BNV ngày 12 tháng 4 năm 2005 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý Nhà nước về y tế ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Dự phòng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 tại Công văn số 966/UBND-NV ngày 29 tháng 3 năm 2007; của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 1830/SYT-TCCB ngày 02 tháng 4 năm 2007 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 314/TTr-SNV ngày 17 tháng 4 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6 trên cơ sở sắp xếp lại Trung tâm Y tế quận 6. Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 là đơn vị sự nghiệp y tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động và mở tài khoản ở Kho bạc Nhà nước theo quy định. Trụ sở chính đặt tại số 371 đường Hùng Vương, phường 12, quận 6.

Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận 6 và hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của Sở Y tế.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6

1. Chức năng:

Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 có chức năng triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản và truyền thông giáo dục sức khỏe trên địa bàn quận.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản và truyền thông giáo dục sức khỏe trên cơ sở kế hoạch của thành phố và tình hình thực tế trên địa bàn quận trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

- Triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về phòng chống dịch, bệnh, HIV/AIDS, các bệnh xã hội, tai nạn thương tích, sức khỏe lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

- Trực tiếp quản lý, hướng dẫn và giám sát chuyên môn, kỹ thuật về các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách và khám chữa bệnh thông thường đối với các trạm y tế phường, các cơ sở y tế trên địa bàn;

- Tham gia đào tạo, đào tạo lại, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho cán bộ y tế thuộc đơn vị mình và nhân viên y tế phường;

- Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiên bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực liên quan;

- Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu y tế quốc gia và các dự án khác được Sở Y tế phân công;

- Thực hiện quản lý cán bộ, chính sách, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức,

viên chức và quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và Ủy ban nhân dân quận 6 giao.

Điều 3. Về Tổ chức bộ máy của Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6

1. Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 do Giám đốc quản lý có từ hai đến ba Phó Giám đốc giúp việc Giám đốc.

Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận 6.

Giám đốc Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 quyết định bổ nhiệm Trưởng, Phó các khoa, phòng và Trạm Y tế phường.

2. Các phòng chức năng, nghiệp vụ gồm:

- a) Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị;
- b) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- c) Phòng Truyền thông giáo dục sức khỏe.

3. Các khoa chuyên môn gồm:

- a) Khoa Kiểm soát dịch, bệnh;
- b) Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm;
- c) Khoa Y tế công cộng;
- d) Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- đ) Khoa Xét nghiệm;
- e) Khoa Dược;
- g) Khoa Tham vấn hỗ trợ cộng đồng - HIV/AIDS;
- h) Liên chuyên khoa Lao, Tâm thần, Da liễu.

Điều 4. Về biên chế, định mức lao động và kinh phí hoạt động của Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Dự phòng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” và do Ủy ban nhân dân thành phố giao theo chỉ tiêu biên chế sự nghiệp y tế của quận 6 hàng năm.

Căn cứ Quyết định này và Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 chỉ đạo việc xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6, Giám đốc Trung tâm Y tế quận 6, Giám đốc Trung tâm Y tế Dự phòng quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2007/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về thành lập Bệnh viện quận 6
trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BYT-BNV ngày 12 tháng 4 năm 2005 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý Nhà nước về y tế ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Quy chế Bệnh viện;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 tại Công văn số 966/UBND-NV ngày 29 tháng 3 năm 2007; của Giám đốc Sở Y tế tại Công văn số 1830/SYT-TCCB ngày 02 tháng 4 năm 2007 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 314/TTr-SNV ngày 17 tháng 4 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Bệnh viện quận 6 trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6 trên cơ sở sắp xếp lại Trung tâm Y tế quận 6. Bệnh viện quận 6 là đơn vị sự nghiệp y tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động và mở tài khoản ở Kho bạc Nhà nước theo quy định. Trụ sở đặt tại số A14/1 cư xá Phú Lâm B, đường Bà Hom, phường 13, quận 6.

Bệnh viện quận 6 chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận 6 và hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của Sở Y tế.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của Bệnh viện quận 6**1. Cấp cứu - khám bệnh - chữa bệnh:**

- a) Tiếp nhận tất cả các trường hợp người bệnh từ ngoài vào hoặc từ các cơ sở y tế chuyển đến để cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh nội trú hoặc ngoại trú;
- b) Tổ chức khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định của Nhà nước;
- c) Có trách nhiệm giải quyết toàn bộ bệnh thông thường về nội khoa và các trường hợp cấp cứu về ngoại khoa;
- d) Tổ chức giám định sức khỏe khi có yêu cầu;
- đ) Tổ chức chuyển người bệnh lên tuyến trên khi vượt quá khả năng của Bệnh viện.

2. Đào tạo cán bộ y tế:

- a) Bệnh viện là cơ sở thực hành cho các trường, lớp trung học y tế;
- b) Tổ chức đào tạo liên tục cho các thành viên trong Bệnh viện và cơ sở y tế tuyến dưới để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý chăm sóc sức khỏe ban đầu.

3. Nghiên cứu khoa học về y học:

- a) Tổ chức tổng kết, đánh giá các đề tài và chương trình về chăm sóc sức khỏe ban đầu;
- b) Tham gia các công trình nghiên cứu về y tế cộng đồng và dịch tễ học trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu;
- c) Nghiên cứu áp dụng y học cổ truyền và phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc.

4. Chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn, kỹ thuật:

- a) Lập kế hoạch và chỉ đạo y tế cơ sở thực hiện các phác đồ chẩn đoán và điều trị;
- b) Tổ chức chỉ đạo các phường thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và thực hiện các chương trình y tế ở địa phương.

5. Phòng bệnh:

- a) Phối hợp với các cơ sở y tế dự phòng thường xuyên thực hiện nhiệm vụ phòng bệnh, phòng dịch;
- b) Tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cho cộng đồng.

6. Hợp tác quốc tế:

Tham gia các chương trình hợp tác với các tổ chức và cá nhân ngoài nước theo quy định của Nhà nước.

7. Quản lý kinh tế y tế:

a) Có kế hoạch sử dụng hiệu quả cao ngân sách Nhà nước cấp và các nguồn kinh phí;

b) Tạo thêm nguồn kinh phí từ các dịch vụ y tế: Viện phí, bảo hiểm y tế, đầu tư nước ngoài, và các tổ chức kinh tế;

c) Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về thu, chi ngân sách của bệnh viện.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Bệnh viện quận 6

1. Bệnh viện quận 6 do Giám đốc phụ trách, có từ hai đến ba Phó Giám đốc giúp việc Giám đốc.

Giám đốc, Phó Giám đốc Bệnh viện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận.

Giám đốc Bệnh viện quận 6 quyết định bổ nhiệm Trưởng, Phó các khoa, phòng trực thuộc Bệnh viện.

2. Các phòng chức năng:

- a) Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị;
- b) Phòng Kế hoạch tổng hợp và Vật tư - thiết bị y tế;
- c) Phòng Tài chính - Kế toán;
- d) Phòng Điều dưỡng.

3. Các khoa:

- a) Khoa Khám bệnh;
- b) Khoa Hồi sức cấp cứu;
- c) Khoa Nội tổng hợp;
- d) Khoa Ngoại tổng hợp;
- đ) Khoa Phụ sản;
- e) Khoa Nhi;

- g) Khoa Chẩn đoán hình ảnh;
- h) Khoa Chống nhiễm khuẩn;
- i) Khoa Xét nghiệm (huyết học, hóa sinh, vi sinh);
- k) Khoa Dược;
- l) Liên chuyên khoa Tai mũi họng - Răng hàm mặt - Mắt.

Điều 4. Về biên chế của Bệnh viện quận 6 do Ủy ban nhân dân quận 6 bố trí trên cơ sở chỉ tiêu biên chế sự nghiệp y tế do Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

Căn cứ Quyết định này và Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Quy chế Bệnh viện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 chỉ đạo việc xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện quận 6 phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ quy định về cho phép thành lập thí điểm Trung tâm Y tế quận 6 tại tại Quyết định số 659/QĐ-UB ngày 23 tháng 11 năm 1991 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 6. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6, Giám đốc Trung tâm Y tế quận 6, Giám đốc Bệnh viện quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2007/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Quy định hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 179/1999/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định việc thi hành Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP, ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11537/TTr-TNMT-QLTN, ngày 01 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 2341/TNMT-QLTN, ngày 30 tháng 3 năm 2007; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4070/STP-VB, ngày 20 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính,

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2007/QĐ-UBND,
ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định việc hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất tại một số khu vực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; được áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Nước dưới đất là nước tồn tại trong các lỗ hổng, khe hở của đất đá dưới mặt đất.
2. Công trình khai thác nước dưới đất là các giếng khoan, giếng đào, hang động hoặc hành lang khai thác nước, điểm lộ nước dưới đất được xây dựng hoặc sử dụng để khai thác nước dưới đất.
3. Ô nhiễm nguồn nước là sự thay đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học, thành phần sinh học của nước vi phạm tiêu chuẩn đánh giá ô nhiễm.
4. Tổng khoáng hóa (M) là tổng hàm lượng chất rắn hòa tan có trong nước.
5. Nước sinh hoạt là nước dùng cho ăn uống, vệ sinh của con người.
6. Nguồn nước sinh hoạt là nguồn có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc nước có thể xử lý thành nước sinh hoạt một cách kinh tế.
7. Độ cao chuẩn quốc gia là độ cao lấy mực nước biển (Hòn Dấu - Hải Phòng) làm chuẩn có độ cao là 0 mét.

8. Mực nước là cao độ mực nước dưới đất so với độ cao chuẩn quốc gia.

9. Khu vực hạn chế khai thác là khu vực chỉ được xem xét cấp phép khai thác nước dưới đất trong trường hợp cần thiết do không thể khai thác hoặc sử dụng nguồn nước khác để đáp ứng yêu cầu hoạt động của tổ chức, cá nhân đó.

10. Khu vực cấm khai thác là khu vực không cấp phép khai thác nước dưới đất.

11. Tầng chứa nước Pleistocen (Tầng I) là tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu nhỏ hơn 50m so với mặt đất khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

12. Tầng chứa nước Pliocen trên (Tầng II) là tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu 50m đến 150m so với mặt đất khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

13. Tầng chứa nước Pliocen dưới (Tầng III) là tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu 150m đến hơn 300m so với mặt đất khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

14. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của nguồn nước.

15. Bảo vệ tài nguyên nước là biện pháp phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo đảm an toàn nguồn nước và bảo vệ khả năng phát triển tài nguyên nước.

Chương II

HẠN CHẾ VÀ CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 3. Khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất

Các khu vực có đường ống có khả năng cấp nước với áp lực tối thiểu $0,2 \text{ kg/cm}^2$, lưu lượng đáp ứng yêu cầu, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn sinh hoạt và không thuộc các trường hợp tại Điều 4 Quy định này.

Điều 4. Khu vực cấm khai thác nước dưới đất

Các khu vực có đường ống có khả năng cấp nước với áp lực tối thiểu $0,2 \text{ kg/cm}^2$, lưu lượng đáp ứng yêu cầu, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn sinh hoạt và đồng thời thuộc ít nhất một trong các trường hợp sau:

1. Các khu vực có mực nước thấp hơn mực nước ở giới hạn cho phép, có khả năng gây tác động môi trường xung quanh và cho bản thân tầng chứa nước, cụ thể như sau:

a) Tầng I: khu vực có mực nước từ -20m trở xuống theo độ cao chuẩn quốc gia.

b) Tầng II: khu vực có mực nước từ -40m trở xuống theo độ cao chuẩn quốc gia.

- c) Tầng III: khu vực có mực nước từ -40m trở xuống theo độ cao chuẩn quốc gia.
2. Các khu vực trong phạm vi cách ranh mặn - nhạt (M bằng 1g/l) 100m.
3. Các khu vực có nước dưới đất đã bị ô nhiễm Nitơ với hàm lượng tổng Nitơ ở mức nhiễm bản từ vừa trở lên (hàm lượng tổng Nitơ từ 7mg/l trở lên).
4. Các khu vực có hiện tượng sụt lún mặt đất xung quanh công trình khai thác.

Điều 5. Vị trí các khu vực hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất

Vị trí khu vực hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất được xác định theo Sơ đồ vị trí các khu vực hạn chế và khu vực cấm khai thác nước dưới đất (kèm theo bảng danh sách tên khu vực) do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành theo Điều 8 của Quy định này.

Sơ đồ Vị trí vùng hạn chế khai thác nước dưới đất năm 2007 và bảng danh sách tên khu vực theo các Phụ lục IA, IB, IC, ID, IE.

Điều 6. Khai thác và bảo vệ nguồn nước dưới đất trong khu vực hạn chế

1. Mọi trường hợp khai thác nước dưới đất thuộc khu vực hạn chế khai thác phải có giấy phép hoặc phải đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Các công trình khai thác đã có giấy phép hoặc có giấy đăng ký khai thác còn hiệu lực trong khu vực hạn chế vẫn được khai thác theo giấy phép hoặc giấy đăng ký đến hết thời hạn.

3. Các đơn vị cung cấp nước có trách nhiệm cung cấp đầy đủ nước và gắn đồng hồ nước cho các tổ chức hoặc cá nhân có yêu cầu trong khu vực hạn chế khai thác để không phải khai thác nước dưới đất.

4. Không xem xét giải quyết cấp phép khai thác, gia hạn, điều chỉnh tăng thêm lưu lượng hoặc đăng ký khai thác nước dưới đất ngoại trừ các trường hợp ở khoản 5 Điều này.

5. Các cơ quan có chức năng cấp phép hoặc đăng ký khai thác nước dưới đất, căn cứ vào trữ lượng khai thác nước dưới đất và các điều kiện an toàn của các công trình trong khu vực, chỉ xem xét cấp phép khai thác, điều chỉnh, gia hạn hoặc đăng ký khai thác nước dưới đất trong khu vực hạn chế cho các trường hợp:

a) Khai thác nước dưới đất để xử lý đạt tiêu chuẩn sinh hoạt.

b) Khai thác nước dưới đất để xử lý theo tiêu chuẩn riêng phục vụ cho sản xuất thực phẩm; chế biến thủy hải sản; sản xuất các loại nước uống như nước giải khát, nước uống có ga, nước đóng chai, nước đá.

c) Khai thác nước dưới đất để lấy nước thô sử dụng trực tiếp hoặc khai thác lưu lượng tương đối lớn phục vụ sản xuất giấy, dệt nhuộm, rửa xe, tưới cây cho các công trình công ích, phòng cháy chữa cháy.

6. Đối với các công trình khai thác nước dưới đất không có giấy phép, hoặc không được giải quyết cấp phép, gia hạn hoặc đăng ký khai thác thì chủ công trình phải tiến hành trám lấp trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành hoặc kể từ ngày giấy phép, giấy đăng ký khai thác hết hạn.

Điều 7. Bảo vệ nguồn nước dưới đất trong khu vực cấm khai thác

1. Các công trình đang khai thác nước dưới đất trong khu vực cấm đã có giấy phép hoặc giấy đăng ký khai thác còn hiệu lực thì vẫn được khai thác theo giấy phép hoặc giấy đăng ký đến hết thời hạn, trong thời hạn khai thác không cho phép điều chỉnh tăng thêm lưu lượng khai thác.

2. Các đơn vị cung cấp nước có trách nhiệm cung cấp đầy đủ nước theo yêu cầu và gắn đồng hồ nước cho các tổ chức hoặc cá nhân trong khu vực cấm khai thác để không phải khai thác nước dưới đất.

3. Không xem xét giải quyết cấp phép khai thác, gia hạn hoặc đăng ký khai thác nước dưới đất cho các công trình trong vùng cấm khai thác, ngoại trừ các công trình dự phòng phục vụ phòng cháy chữa cháy.

4. Đối với các công trình đang khai thác nước dưới đất không có giấy phép, không được giải quyết cấp phép, gia hạn hoặc đăng ký khai thác thì chủ công trình phải tiến hành trám lấp trong thời hạn 1 năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành hoặc kể từ ngày giấy phép, giấy đăng ký khai thác hết hạn.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG

Điều 8. Ủy ban nhân dân thành phố

1. Ban hành Sơ đồ vị trí các khu vực hạn chế và cấm khai thác nước dưới đất (kèm theo bảng danh sách tên khu vực) hàng năm vào quý I.

2. Ban hành Quyết định điều chỉnh Sơ đồ vị trí các khu vực hạn chế và khu vực cấm trong các trường hợp sau:

a) Nguồn nước không đảm bảo ở mức độ khai thác đang thực hiện.

b) Việc khai thác nước đang gây sụt lún, tăng đáng kể khả năng xâm nhập mặn, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước dưới đất.

Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Thực hiện công tác quản lý, cấp phép nước dưới đất theo đúng các quy định hiện hành và Quy định này.

2. Phổ biến các quy định về quản lý nước dưới đất, Sơ đồ vị trí các khu vực hạn chế và khu vực cấm khai thác hiện hành đến các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện.

3. Kiểm tra, cập nhật đầy đủ các tài liệu về quan trắc nước dưới đất, các tài liệu có liên quan đến tài nguyên nước để phục vụ cho việc xây dựng Sơ đồ vị trí các khu vực hạn chế và khu vực cấm khai thác nước dưới đất.

4. Phối hợp cùng Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn hướng dẫn và tổ chức triển khai trám lấp các công trình khai thác nước dưới đất không còn sử dụng đến các tổ chức, cá nhân sau khi gắn đồng hồ nước.

Hướng dẫn kỹ thuật trám lấp tại Phụ lục IIA, IIB.

5. Phối hợp với Sở Giao thông - Công chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn để dự thảo Sơ đồ vị trí khu vực hạn chế và khu vực cấm khai thác nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét để quyết định ban hành vào quý I hàng năm.

6. Thực hiện hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra, xử phạt nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan đến tài nguyên nước và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố định kỳ 06 tháng và 01 năm.

Điều 10. Sở Giao thông - Công chính

1. Xây dựng chiến lược ưu tiên cấp nước cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trong khu vực hạn chế, khu vực cấm khai thác nước dưới đất.

2. Cung cấp kịp thời các thông tin, tài liệu có liên quan đến tài nguyên nước về Sở Tài nguyên và Môi trường hàng năm.

Điều 11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường phối hợp với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn có kế hoạch phát triển mạng lưới cấp nước, cấp nước và lắp đặt đồng hồ nước đến các tổ chức, cá nhân ở các khu vực ngoại thành để hạn chế việc khai thác nước dưới đất riêng lẻ.

2. Cung cấp kịp thời các thông tin, tài liệu có liên quan đến tài nguyên nước về Sở Tài nguyên và Môi trường hàng năm.

Điều 12. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và các tổ chức cấp nước trên địa bàn thành phố

1. Đảm bảo việc cấp nước đầy đủ cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trong khu vực hạn chế, khu vực cấm khai thác nước dưới đất.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác kiểm tra việc trám lấp các công trình khai thác nước dưới đất không còn sử dụng của các tổ chức, cá nhân trong khu vực hạn chế, khu vực cấm sau khi gắn đồng hồ nước.

3. Phối hợp cùng Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn lập kế hoạch phát triển mạng lưới cấp nước, lắp đặt đồng hồ nước cho các tổ chức, cá nhân ở các khu vực chưa có mạng lưới. Thực hiện cấp nước đầy đủ và lắp đặt đồng hồ nước cho các tổ chức, cá nhân tại các khu vực đã có mạng lưới để hạn chế việc phải khai thác nước dưới đất.

4. Kiểm tra, cập nhật và thống kê đầy đủ, thường xuyên các dữ liệu mạng lưới cấp nước, thể hiện trên bản đồ các khu vực đã có mạng lưới cấp nước và khu vực đã được cung cấp nước gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường 6 tháng một lần.

Điều 13. Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn

1. Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quy định này và các quy định pháp luật khác liên quan đến tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý, chú trọng thực hiện ở các khu vực hạn chế, khu vực cấm khai thác.

2. Hỗ trợ các đơn vị cung cấp nước phát triển mạng lưới cấp nước, lắp đặt đồng hồ nước cho các tổ chức, cá nhân ở các khu vực hạn chế, khu vực cấm khai thác nước dưới đất thuộc địa bàn quản lý.

3. Thực hiện công tác quản lý, cấp phép hoặc đăng ký khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền căn cứ các quy định hiện hành và Quy định này. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai trám lấp các công trình khai thác nước dưới đất không còn sử dụng đến các tổ chức, cá nhân sau khi gắn đồng hồ nước trong khu vực hạn chế và khu vực cấm khai thác.

4. Tổ chức kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; hoặc phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xử phạt nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan đến tài nguyên nước.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 14. Khen thưởng

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân bảo vệ, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước, đấu tranh chống các hành vi vi phạm các quy định về tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định.

Điều 15. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi gây suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước; không tuân theo sự điều chỉnh của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có sự cố về nguồn nước; không thực hiện theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan đến tài nguyên nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

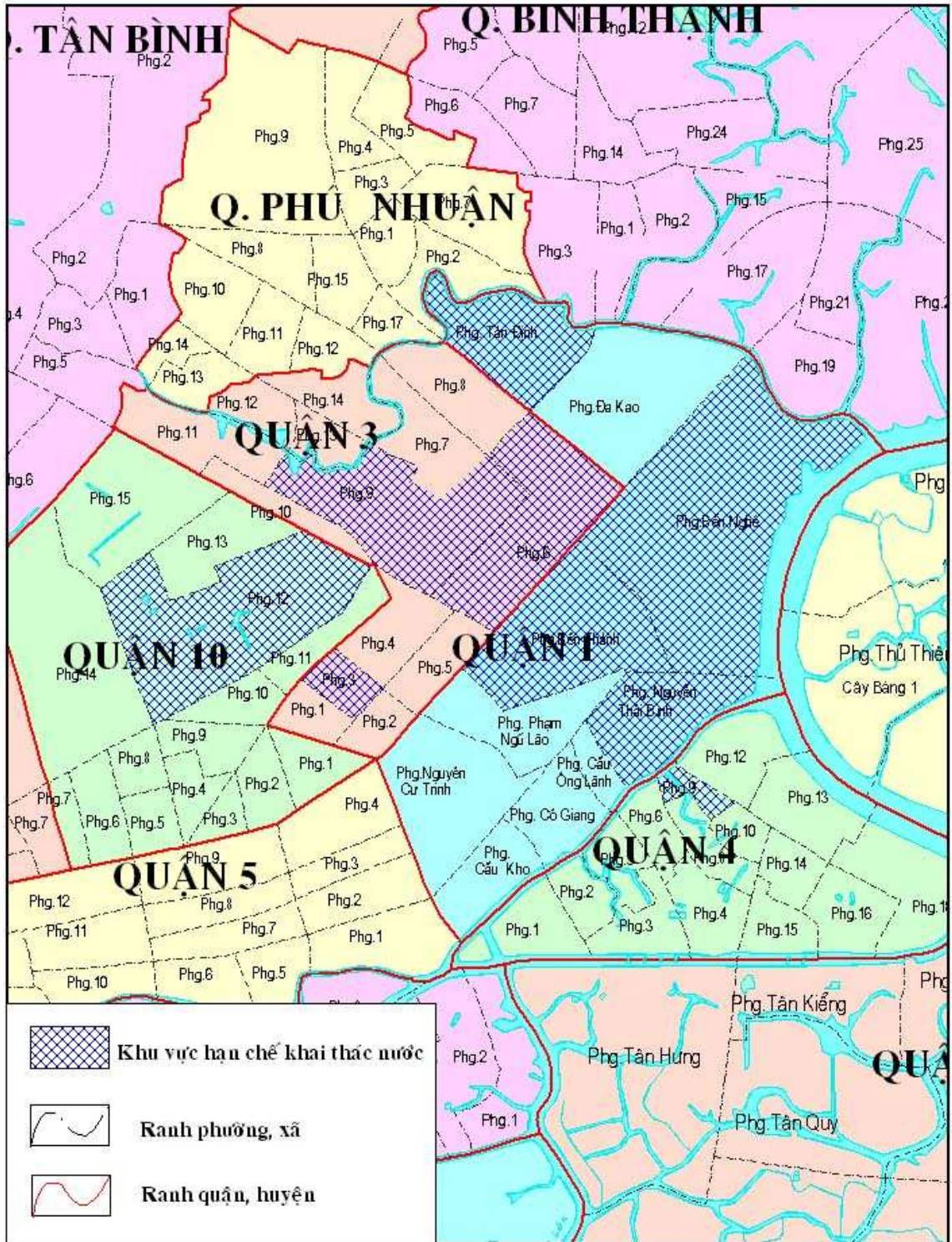
Bảng 1: KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2007

Phụ lục I

STT	Quận/ Huyện	Vùng hạn chế
1	Quận 1	Phường Bến Nghé, Bến Thành, Nguyễn Thái Bình, Tân Định
2	Quận 3	Phường 3, 6, 9
3	Quận 4	Phường 9
4	Quận 5	Phường 1, 2, 3, 5
5	Quận 6	Phường 6
6	Quận 7	Phường Tân Phong
7	Quận 8	Phường 13
8	Quận 9	Phường Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Phước Long A, Phước Long B, Phước Bình
9	Quận 10	Phường 12
10	Quận 11	Phường 2, 6
11	Quận Phú Nhuận	Phường 8, 9
12	Quận Tân Bình (cũ)	Phường 1, 3
13	Quận Bình Thạnh	Phường 1, 19

**SƠ ĐỒ PHÂN KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2007
QUẬN 1; 3; 4 VÀ QUẬN 10
Tỷ lệ 1 : 25.000**

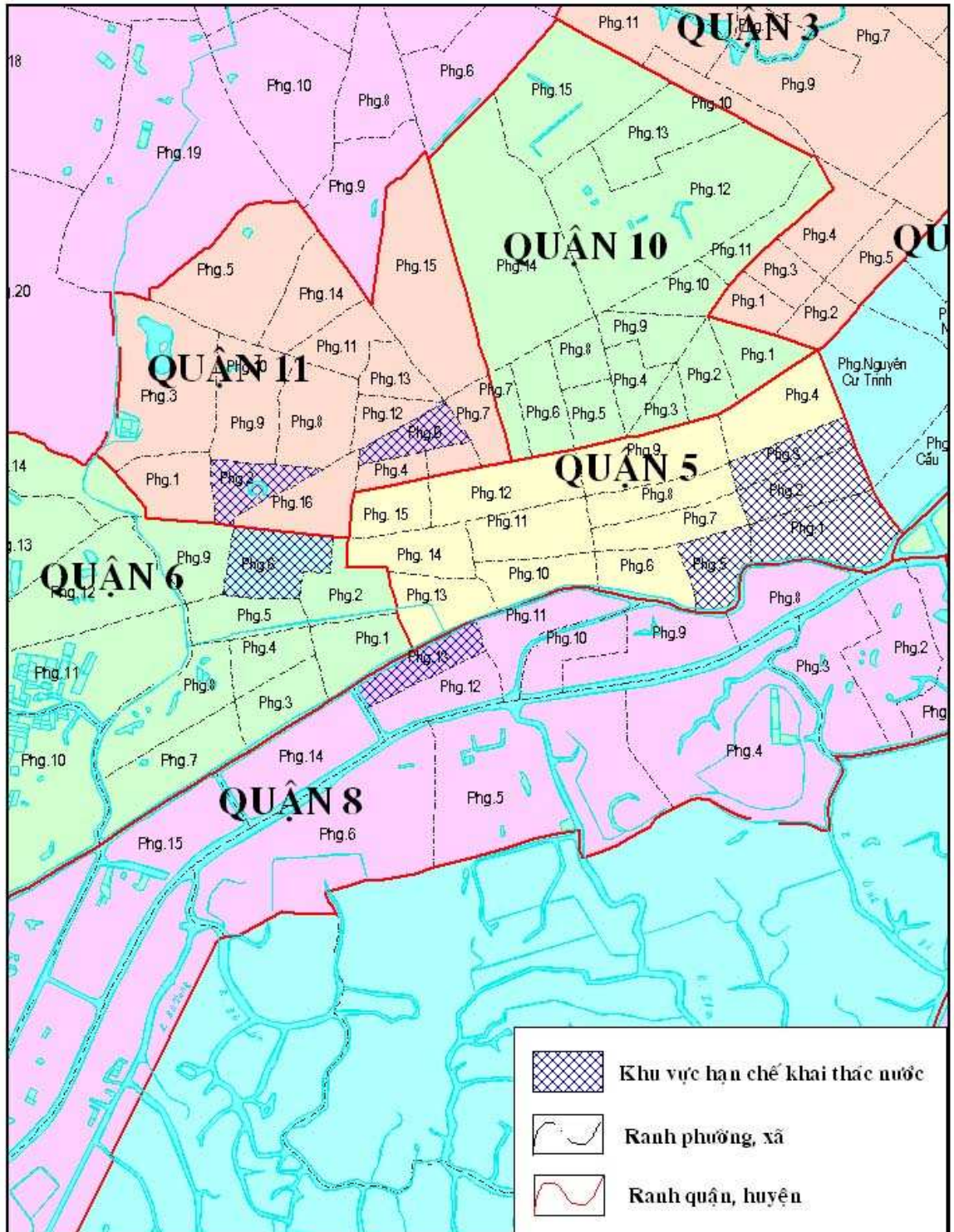
Phụ lục IA



**SƠ ĐỒ PHÂN KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2007
QUẬN 5; 6; 8 VÀ QUẬN 11**

Tỷ lệ 1 : 25.000

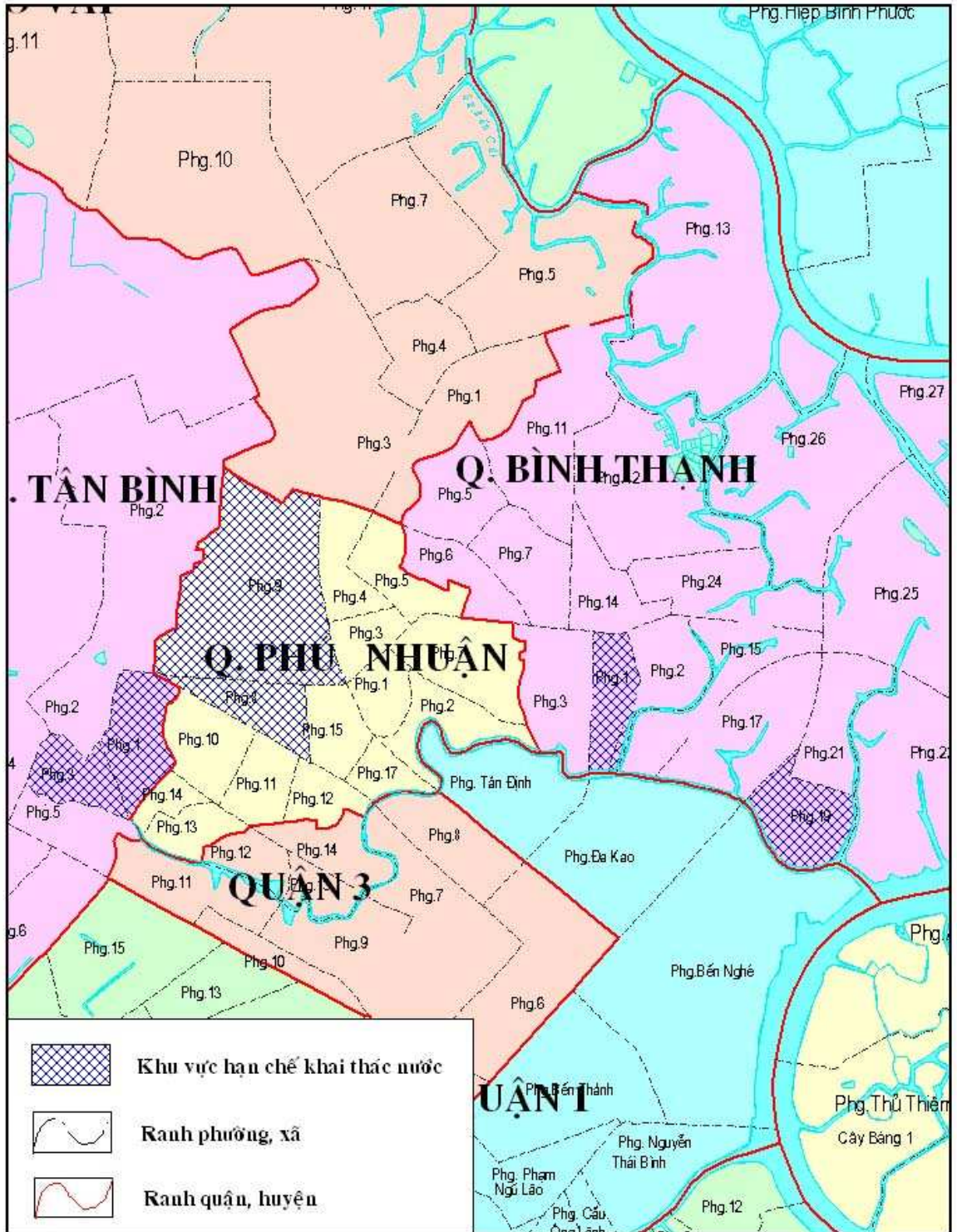
Phụ lục IB



**SƠ ĐỒ PHÂN KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2007
QUẬN BÌNH THẠNH; TÂN BÌNH VÀ QUẬN PHÚ NHUẬN**

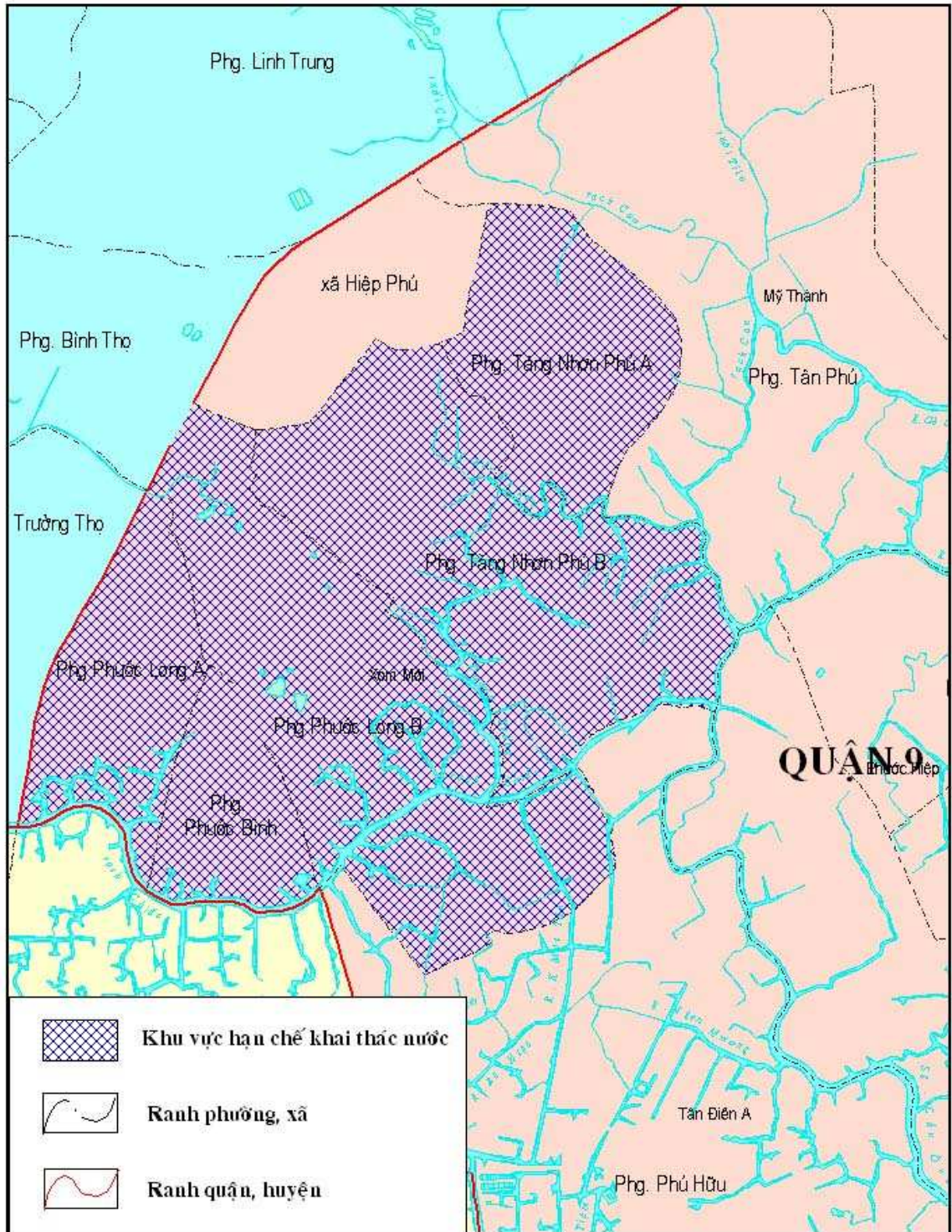
Tỷ lệ 1 : 25.000

Phụ lục IC

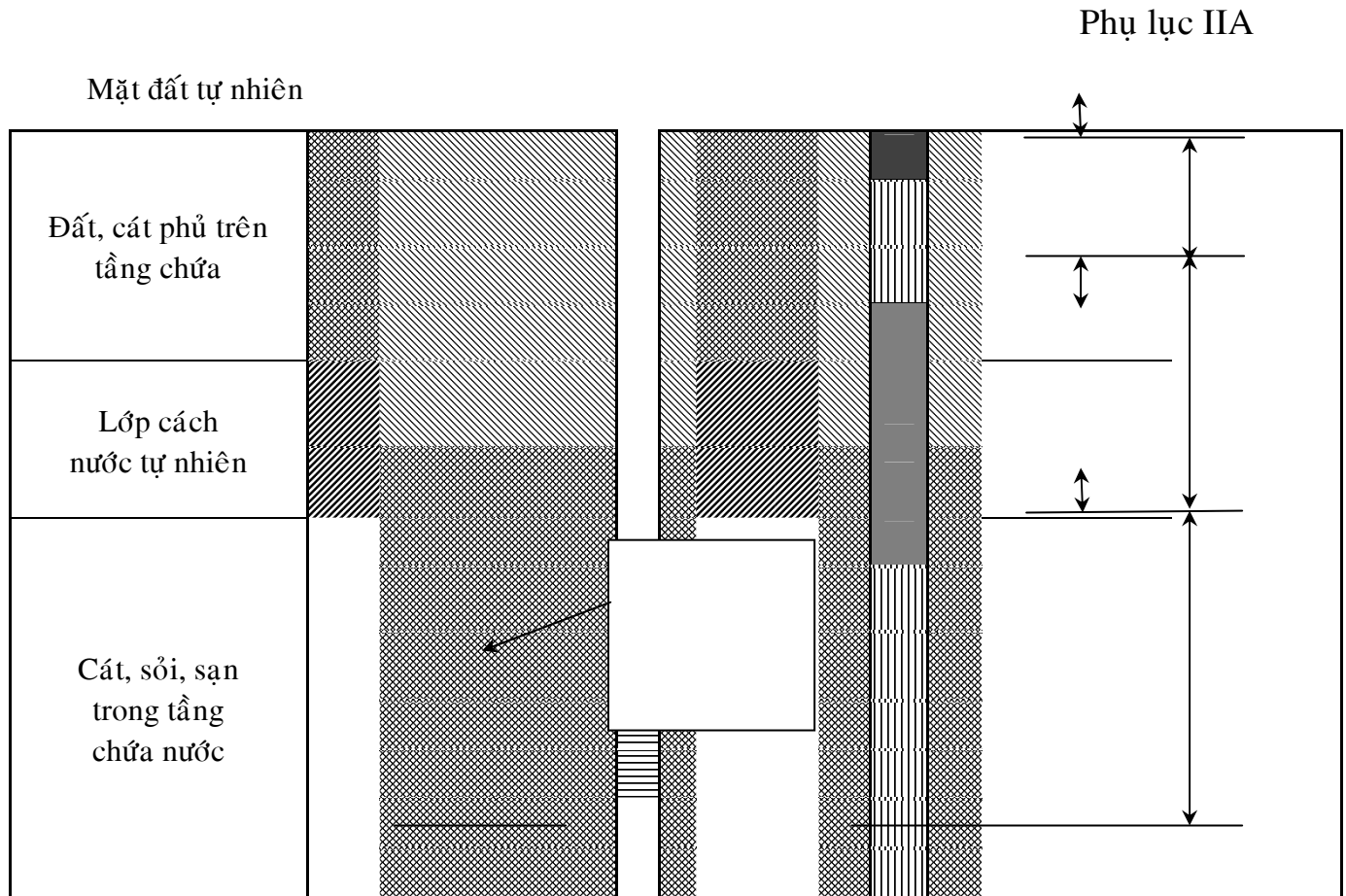


SƠ ĐỒ PHÂN KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT NĂM 2007
QUẬN 9
Tỷ lệ 1 : 25.000

Phụ lục IE



HƯỚNG DẪN TRÁM LẤP CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÓ ỚNG LỌC ĐẶT TRONG 01 TẦNG CHỨA NƯỚC (THAM KHẢO)



a. Công trình khai thác

b. Công trình khai thác khi trám lấp

Hướng dẫn:

A: Vữa xi măng.

B: Vữa xi măng hoặc Sét có độ trương nở cao (Bentonite)

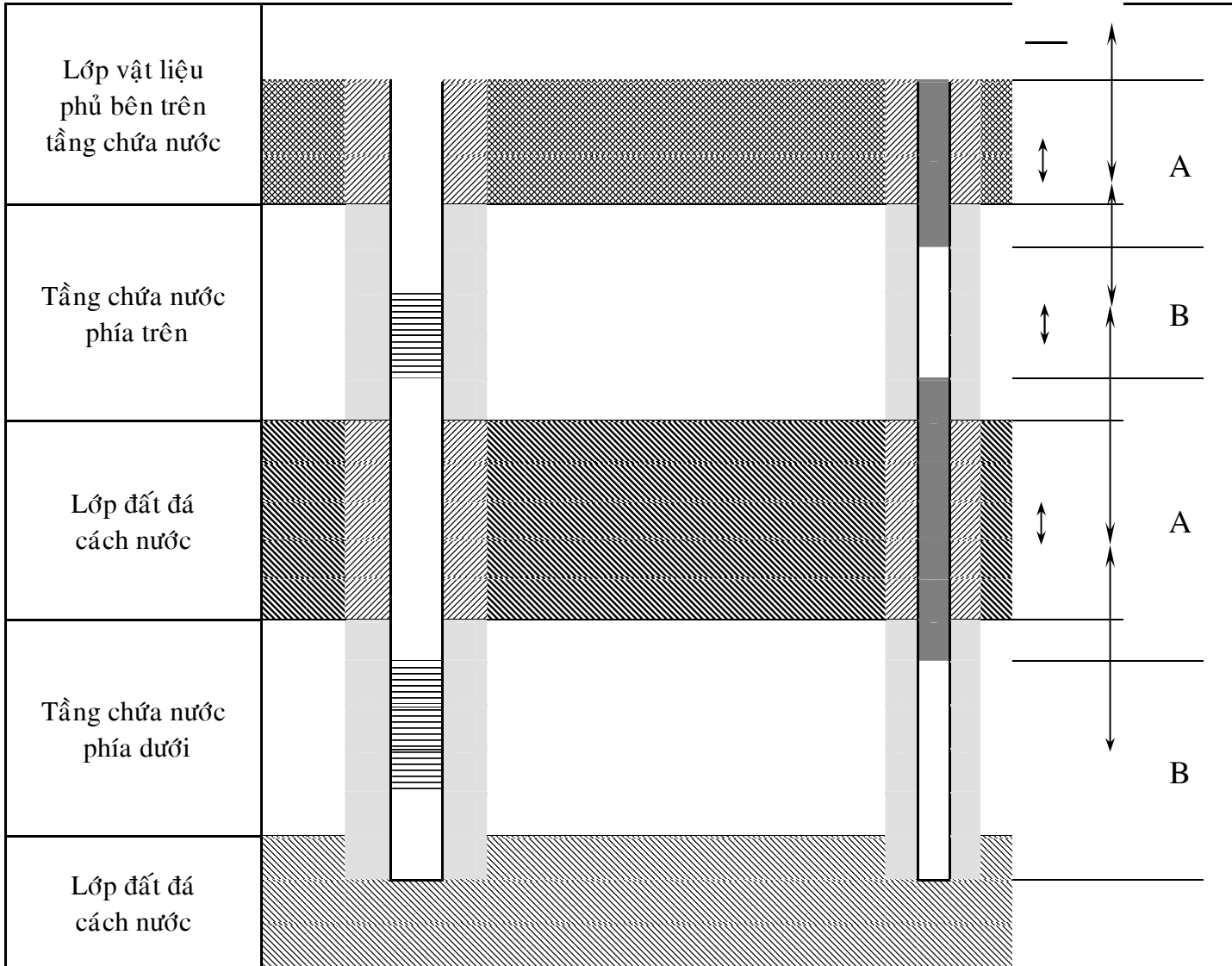
C: Vữa xi măng, Sét, Sạn sỏi hoặc Cát sạch

Lưu ý:

- Do điều kiện thực tế là các công trình khai thác tầng nông (chủ yếu dùng trong hộ gia đình) có đường kính nhỏ và địa tầng thường không xác định được nên trong đoạn B, C ta nên dùng Sét có độ trương nở cao để đảm bảo độ chặt và cách nước.

HƯỚNG DẪN TRÁM LẮP CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC CÓ ỐNG LỌC ĐẶT TRONG 02 TẦNG CHỨA NƯỚC (THAM KHẢO)

Phụ lục IIB



a. Công trình khai thác có ống lọc đặt trong 02 tầng chứa nước khác nhau

b. Công trình khai thác sau khi được trám lấp

Hướng dẫn:

A: Sét có độ trương nở cao (Bentonite) hoặc vữa xi măng

B: Cát, sạn, sỏi sạch hoặc Sét, vữa xi măng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2037/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt điều chỉnh lộ giới một số tuyến đường
trên địa bàn phường 15, quận Tân Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 4963/QĐ-UB-QLĐT ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt lộ giới (chi giới đường đỏ) đợt 2;

Căn cứ Quyết định số 4010/1999/QĐ-UB-VX ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đặt tên đường mới;

Căn cứ Quyết định số 4016/1999/QĐ-UB-VX ngày 14 tháng 7 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đổi tên đường mới;

Căn cứ Quyết định số 67/2000/QĐ-UB-VX ngày 05 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh một số nội dung có liên quan đến việc đổi tên và đặt tên đường mới;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (Công văn số 894/UBND-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2006, Công văn số 1047/UBND-ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2006 và Công văn số 304/UBND-ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2007) về ban hành và điều chỉnh lộ giới một số tuyến đường trên địa bàn phường 15, quận Tân Bình: đường Phạm Văn Bạch, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Sỹ Sách, Trần Thái Tông;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 211/SQHKT-QHC&HT ngày 18 tháng 01 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một phần nội dung của Quyết định số 4963/QĐ-UB-QLĐT

ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt lộ giới (chỉ giới đường đỏ) đợt 2 bao gồm điều chỉnh lộ giới đường Trần Thái Tông và đường Nguyễn Phúc Chu, đồng thời ban hành quy định lộ giới cho đường Phạm Văn Bạch và đường Nguyễn Sỹ Sách, phường 15, quận Tân Bình như sau:

- Đường Nguyễn Sỹ Sách có lộ giới 20m được điều chỉnh thành:

+ Lộ giới 16m: đoạn từ đường Trường Chinh đến Trần Thái Tông

+ Lộ giới 18,5m: đoạn từ đường Trần Thái Tông đến đường Phạm Văn Bạch.

- Đường Trần Thái Tông (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sân bay) và Nguyễn Phúc Chu (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường kênh Hy Vọng) có lộ giới 20m được điều chỉnh thành 18,5m.

- Đường Phạm Văn Bạch (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Văn Nghệ) có lộ giới 30m được điều chỉnh thành 23m.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông - Công chính tổ chức xác định cắm mốc trên các tuyến đường nêu trên; Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện lộ giới mới được điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2038/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu A - Khu đô thị mới Nam thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 123/1998/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 749/TTg ngày 08 tháng 12 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung Khu đô thị Nam thành phố;

Căn cứ Quyết định số 6555/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị Khu đô thị Nam thành phố tỷ lệ 1/5000, diện tích 2.975ha;

Căn cứ Quyết định số 6567/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu A thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố;

Xét Tờ trình số 3581/TTr-SQHKT ngày 04 tháng 12 năm 2006 và số 540/TTr-SQHKT ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc; Văn bản số

404/BQL ngày 16 tháng 5 năm 2006 và Văn bản số 261/BQL ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Ban Quản lý Khu Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu A - Khu đô thị mới Nam thành phố với các nội dung chính như sau:

1. Về quy mô diện tích ranh giới quy hoạch:

- Tổng diện tích quy hoạch: 484,2ha thuộc địa bàn quận 7 thành phố Hồ Chí Minh (diện tích được xác định theo Quyết định số 380/QĐ-UB-QLĐT ngày 23 tháng 01 năm 1997 của Ủy ban nhân dân thành phố và bản đồ giao đất số 9907/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1995 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Phạm vi ranh giới:

- Phía Bắc : giáp sông Cả Cấm và kênh Thầy Tiêu.

- Phía Nam : giáp sông Đĩa và sông Roi.

- Phía Tây : giáp rạch Ông Kịch.

- Phía Đông : giáp sông Cả Cấm và sông Ông Đội.

2. Tính chất và phân khu chức năng:

2.1. Tính chất: là Trung tâm Khu đô thị mới Nam thành phố (một trong những khu trung tâm cấp khu vực của thành phố), có chức năng hỗn hợp gồm: Trung tâm Tài chính thương mại quốc tế, dịch vụ, làm việc, sinh hoạt văn hóa và dân cư với không gian kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ, phục vụ việc giãn dân từ nội thành ra.

2.2. Phân khu chức năng:

- Tổng thể Khu A được phân làm 4 khu vực chính:

+ Khu trung tâm: có chức năng là khu giao dịch, thương mại, tài chính, ngân hàng, vui chơi giải trí, khách sạn và dân cư.

+ Khu phía Nam: là tiểu khu ở hoàn chỉnh có một số công trình đào tạo chuyên ngành, các trường quốc tế và công trình hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu phía Tây Bắc: là tiểu khu ở hoàn chỉnh.

+ Khu phía Tây Nam: là tiểu khu ở hoàn chỉnh, trường quốc tế, các cơ quan và công trình hạ tầng kỹ thuật.

3. Quy mô dân số:

- Dân số quy hoạch : 100.000 người.
- Khách vãng lai : 500.000 khách.

4. Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật:**4.1. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:**

- Đất đô thị : 48,42m²/người, gồm:
 - + Đất dân dụng : 40,90m²/người, trong đó:
 - Đất khu ở : 23,88m²/người.
 - Đất xây dựng nhà ở : 14,240m²/người.
 - Đất công trình công cộng : 3,322m²/người.
 - Đất công viên cây xanh : 4,374m²/người.
 - Đất giao thông khu ở : 1,939m²/người.
 - Đất công cộng đô thị : 5,51m²/người.
 - Đất công viên cây xanh : 2,11m²/người.
 - Đất giao thông khu vực : 9,18m²/người.
 - Đất hạ tầng kỹ thuật : 0,22m²/người.
 - + Đất ngoài dân dụng : 7,51m²/người, trong đó:
 - Đất giao thông đối ngoại : 2,98m²/người.
(đường Nguyễn Văn Linh)
 - Sông rạch : 2,10m²/người.
 - Đất ven sông : 2,18m²/người.
 - Đất khu dân cư Tân Mỹ và văn phòng : 0,25m²/người
- Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng
- Mật độ xây dựng trung bình toàn khu : 26,5%.
 - Mật độ xây dựng chung trong 4 khu chức năng chính: tối đa là 30%. Mật độ xây dựng trên từng lô đất xây dựng công trình tối đa là 70% và phải phù hợp với tầng cao xây dựng công trình và hệ số sử dụng đất.
 - Hệ số sử dụng đất toàn khu : 1,6

Riêng hệ số sử dụng đất tại các lô bố trí tại khu trung tâm (trên trục đường Nguyễn Lương Bằng, đường Tân Trào) mang tính chất văn phòng, thương mại, tài chính, ngân hàng có hệ số sử dụng đất tối đa là 12 lần (trừ trường hợp công trình điểm nhấn 40 tầng có hệ số sử dụng đất cao hơn); về tầng cao xây dựng trong quá trình lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình cao tầng phải phù hợp theo Quyết định số 100/2003/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố và ý kiến của Cục cảnh Hàng không miền Nam.

4.2. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật chính:

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	: 1.500 - 1.800 KWh/ng/năm.
Chỉ tiêu cấp điện chiếu sáng	: 15KW/ha.
Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	: 250l/người/ngày đêm.
Chỉ tiêu cấp nước công cộng	: 30l/người/ngày đêm.
Chỉ tiêu thoát nước thải	: 100% nước cấp sinh hoạt.
Chỉ tiêu rác thải	: 1,2kg/người/ngày đêm.

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Tổng thể Khu A được phân thành 4 khu chính:

5.1. Khu trung tâm gồm các khu chính:

- Khu thương mại và tài chính quốc tế (khu C và Cr).
- Khu phố giữa (1 phần Khu M và lô P3).
- Khu y tế và điều dưỡng (Khu Md).

Với các công trình cao tầng bố trí dọc các trục lộ chính của khu trung tâm:

- Đại lộ Nguyễn Lương Bằng bố trí các công trình (18 - 27 tầng) ngoài ra có dự kiến một khối công trình tạo điểm nhấn (dự kiến 40 tầng) cho toàn Khu A.

- Đường Tân Trào: là trục đường chính của khu thương mại (cao trên 12 tầng).

- Tuyến đường B Bắc dọc sông Cả Cẩm nối đại lộ Nguyễn Lương Bằng đến Khu Trung tâm triển lãm, bố trí các khối công trình cao 15 - 20 tầng theo hướng đón nhận cảnh quan từ phía sông.

- Ngoài ra có các tuyến đường nối từ các trục chính trên và trục đại lộ Nguyễn Văn Linh như đường Trần Văn Trà, Nguyễn Đức Cảnh, Hà Huy Tập, Bùi Bằng Đoàn tạo thành các trục phố chính cho từng khu vực.

5.2. Khu phía Nam:

Nằm cạnh khu trung tâm, giới hạn bởi sông Rơi, rạch Cả Cấm và rạch Ông Đội là tổ hợp khu ở hoàn chỉnh với các mô hình: biệt thự, nhà phố, liên kế vườn, chung cư kết hợp dịch vụ, cửa hàng... Bố cục các nhóm ở có các quảng trường, công viên cây xanh, mặt nước cảnh quan. Dọc sông Cả Cấm có thể bố trí các kiến trúc cao tầng tạo bố cục cảnh quan không gian hợp lý.

5.3. Khu phía Tây Bắc:

Nằm cạnh khu trung tâm về phía Tây Bắc, bao gồm toàn bộ khu R, giới hạn bởi rạch Ông Kịch, kênh Thầy Tiêu và đại lộ Nguyễn Văn Linh được tổ chức thành khu ở với đầy đủ các hạng mục công trình công cộng gồm cơ quan quản lý hành chính cấp phường, trường mẫu giáo, trường phổ thông cơ sở và các công trình công cộng đô thị.

Mô hình nhà ở dạng biệt thự, nhà phố, nhà liên kế vườn, căn hộ chung cư kết hợp dịch vụ cửa hàng.

Tổ chức các quảng trường, công viên cây xanh kết hợp mặt nước cảnh quan để tạo bố cục hài hòa không gian chung đô thị.

5.4. Khu Tây Nam:

Nằm cạnh khu trung tâm về phía Tây Nam gồm toàn bộ Khu H và Khu CN (khu kênh đào), giới hạn bởi đại lộ Nguyễn Văn Linh, sông Rơi và rạch Thầy Tiêu, tổ chức thành khu ở chính với đầy đủ các hạng mục công trình công cộng, nhà ở, công viên cây xanh, quảng trường... Cảnh quan đô thị được khai thác kết hợp với cảnh quan sông nước với các khối kiến trúc cao tầng.

Ngoài ra, về công tác thiết kế đô thị là sự kết hợp đồng bộ giữa tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật đô thị. Trong đó lưu ý đến các hành lang dành phát triển hệ thống xe điện (Metro) trên đường Nguyễn Văn Linh, các dãy phân cách của tuyến đường phố chính cấp 2, giải pháp tổ chức các lối đi bộ nối tiếp giữa các khu liên quan, các bãi đậu xe tạm, đậu xe tập trung, đậu xe ngầm phù hợp theo tính chất chức năng.

6. Cơ cấu phân bố sử dụng đất:

6.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Khu A được chia thành 4 khu với cơ cấu sử dụng đất cho từng khu bao gồm:

Số TT	Chức năng	Đơn vị	Khu trung tâm	Khu phía Nam	Khu Tây Bắc	Khu Tây Nam	Tổng cộng
A	Đất phát triển trong phạm vi 409ha	ha	98,23	87,59	44,56	86,76	317,16
B	Đất ven sông	ha	10,18	6,61	3,45	4,08	24,32
C	Diện tích đất giao thông khu vực	ha	30,78	24,98	11,39	24,69	91,84
D	Diện tích đất đường Nguyễn Văn Linh	ha	11,19		9,20	9,48	29,87
E	Diện tích sông rạch	ha	11,42	3,45	3,02	3,12	21,01
F	Tổng diện tích đất toàn khu	ha	161,81	122,63	71,62	128,14	484,20
	Tổng diện tích đất xây dựng	ha	46,78	31,99	19,83	29,84	128,45
	Mật độ xây dựng toàn khu	%	28,91	26,09	27,69	23,29	26,5
	Hệ số sử dụng đất toàn khu	Lần	2,17	1,38	1,45	1,18	1,6
	Dân số toàn khu	người	26.233	29.184	19.287	24.707	99.411

6.2. Về phân bố sử dụng đất: Trong phạm vi 409ha bao gồm:

- Về đất công cộng đô thị (cấp 3) 55,06ha gồm:

+ Diện tích 53,85ha thuộc thành phố quản lý.

+ Diện tích 1,21ha thuộc Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng quản lý.

Trong đó riêng đất trường học là 16,73ha phân bố cho từng loại như sau:

Trường mẫu giáo : 3,46ha.

Trường tiểu học : 5,23ha.

Trường trung học cơ sở : 5,74ha.

Trường trung học : 2,28ha.

- Đất công viên cây xanh : 21,09 ha, trong đó:

Đất công viên cây xanh khu xá: 5,99ha.

Đất công viên cây xanh đô thị : 15,10ha.

- Đất giao thông : 91,84ha, trong đó:

Đường phố chính cấp II (đường Nguyễn Lương Bằng): 11,09ha.

Đường phố khu vực : 80,75ha.

- Đất hạ tầng kỹ thuật : 2,25ha.

(Chi tiết đính kèm bảng phụ lục phân bổ các hạng mục công trình).

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Quy hoạch giao thông:

+ Tổ chức mạng lưới giao thông chung của Khu A phù hợp trên cơ sở đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt trước đây, lộ giới các tuyến đường trong Khu A đã được Ủy ban nhân dân thành phố thuận điều chỉnh (Quyết định số 4746/QĐ-UB-QLĐT ngày 23 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 6502/QĐ-UB-QLĐT ngày 28 tháng 10 năm 1999) và tình hình thực tế xây dựng hiện nay.

+ Các nút giao thông Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Đức Cảnh: trước mắt tạm thời giao bằng, trong tương lai sẽ xây dựng nút giao thông khác mức theo xây dựng cầu vượt hoặc hầm chui.

+ Việc bố trí các bãi đậu xe gồm các bãi đậu xe ngầm hoặc nổi cần được tính toán phù hợp với nhu cầu trong khu vực, đặc biệt tại các khu cao ốc văn phòng hoặc chung cư; đối với các khu đất quy hoạch là công viên cây xanh chọn giải pháp xây dựng bãi đậu xe ngầm, có lưu ý đến việc bố trí chỗ lên xuống bãi xe ngầm dưới công viên như ý kiến lưu ý của Sở Giao thông - Công chính (Văn bản số 1407/SGTCC-GT ngày 27 tháng 6 năm 2006).

+ Các rạch Thầy Tiêu, sông Cả Cấm, sông Rơi, sông Đĩa và sông Ông Đội sẽ vẫn được duy trì để phục vụ thoát nước đô thị và kết hợp cảnh quan khu vực. Việc sử dụng các sông rạch cho nhu cầu giao thông thủy vẫn áp dụng theo Quyết định số 2571/QĐ-UB ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy hoạch phát triển mạng lưới đường thủy và cảng bến khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đối với rạch Ông Kích chỉ còn chức năng để thoát nước đô thị (theo nội dung Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố) và thiết kế cơ sở đã được Sở Giao thông - Công chính thẩm định (Văn bản số 709/SGTCC-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2005) theo hướng làm muông hở bê tông cốt thép kết hợp cải tạo rạch, kè bờ đá và xây dựng cống hộp bê tông cốt thép băng ngang đường Nguyễn Văn Linh.

+ Về xây dựng cầu kết nối của quận 7: tuyến cầu nối kết giữa Khu A và quận 7 bố trí tại trục đường giữa lô S3 và M9.

7.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

+ Cao độ xây dựng khống chế: $H_{xd} \geq 2,00m$ với khu vực xây dựng công trình và

Hxd $\geq 1,80$ m với khu vực công viên cây xanh (hệ cao độ sử dụng là hệ cao độ Hòn Dấu).

Hướng dốc nền: Dốc thoải dần từ trung tâm khu vực về phía các rạch bao quanh.

+ Tổ chức thoát nước riêng nước bản và nước mưa, công thoát nước mưa sử dụng cống BTCT đặt ngầm. Nước mưa trong khu vực được tập trung thoát đổ về các rạch xung quanh.

7.3. Quy hoạch cấp nước:

+ Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước hiện tại lấy từ 3 ống cấp nước: $\varnothing 300$ trên đường tỉnh lộ 34 và Khu chế xuất Tân Thuận. Tương lai lấy từ tuyến cống cấp nước $\varnothing 1.200$ từ Nhà máy nước Thủ Đức trên đường Nguyễn Văn Linh.

+ Chỉ tiêu cấp nước: 250 l/người/ngày đêm và tổng nhu cầu dùng nước: 70.000 m³/ngày đêm.

7.4. Quy hoạch cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện: 1.500 - 1.800 KWh/người/năm.

+ Nguồn cấp điện cho Khu A từ Nhà máy điện Hiệp Phước, thông qua 2 trạm trung gian A1 và A2:

Vị trí trạm A1: ở phía Đông, cạnh đường Tân Phú.

Vị trí trạm A2: ở phía Tây Nam, cạnh đường Nguyễn Phan Chính.

+ Về các trạm biến áp phân phối sẽ được xác định cụ thể trong quy định quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhằm tăng khả năng linh hoạt cho việc thiết kế dự án.

+ Mạng lưới điện phục vụ sinh hoạt trong Khu A được ngầm hóa toàn bộ. Đối với một số khu vực chưa đủ điều kiện xây dựng ngầm trong giai đoạn trước mắt thì cho phép xây dựng nổi và từng bước triển khai xây dựng ngầm trong thời gian tới theo đề xuất của Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng tại Văn bản số 1590-06/PMH ngày 22 tháng 11 năm 2006.

+ Hệ thống thông tin: Về hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc cần được xây dựng ngầm, không sử dụng mạng kết nối trên không.

7.5. Quy hoạch thoát nước bản, rác thải và vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước bản:

+ Tổng lượng nước thải: 50.000m³/ngày đêm (khoảng 70 - 80% tổng lượng nước cấp).

+ Vị trí 3 trạm xử lý nước thải với tổng 3 trạm đảm bảo công suất 50.000m³/ngày đêm.

+ Mạng lưới thoát nước bản: theo phương án bố trí mạng lưới thoát nước bản, thu gom nước thải về 3 trạm xử lý.

b) Rác thải và vệ sinh môi trường:

+ Chỉ tiêu rác thải: 1,2kg/người/ngày đêm.

+ Cần xây dựng phương án cụ thể về quy trình thu gom, vận chuyển về khu vực xử lý rác thải chung thành phố, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 Khu A - Khu đô thị mới Nam thành phố, giao Ban Quản lý Khu Nam chủ trì phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở - Ngành liên quan hướng dẫn Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng lập quy chế quản lý quy hoạch xây dựng trên toàn Khu A, làm cơ sở để lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 và các dự án đầu tư theo quy định. Tổ chức rà soát tính toán chính xác, cắm mốc phần diện tích 299ha; Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng khai thác (trong đó diện tích đất ở được xác định là 142,4ha) và phần đất công trình công cộng 110ha Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông bồi hoàn cho thành phố theo giấy phép đầu tư. Trường hợp qua kiểm tra, đo đạc thực tế có chênh lệch diện tích thì giải quyết theo nguyên tắc bù trừ tương đương diện tích tại các vị trí phù hợp quy hoạch trong phạm vi Khu A.

Điều 3. Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu A - Khu đô thị mới Nam thành phố này thay thế và hủy bỏ Quyết định phê duyệt trước đây số 380/QĐ-UB-QLĐT ngày 23 tháng 01 năm 1997 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, Trưởng Ban Quản lý Khu Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 7, Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận và Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2042/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất
tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Đông Tăng Long, diện tích
159,36208ha tại phường Trường Thạnh, quận 9**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao đất chính thức cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) tại phường Trường Thạnh và Long Trường, quận 9 để đầu tư Khu đô thị mới Đông Tăng Long có tổng diện tích 1.593.620,8m²;

Theo đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 2540/SQHKT-QHKV2 ngày 31 tháng 8 năm 2006, Công văn số 2800/SQHKT-QHKV2 ngày 02 tháng 10 năm 2006 về ý kiến thẩm định và bổ sung ý kiến thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 và Tờ trình số 473/TTr-QHKT ngày 09 tháng 02 năm 2007 về việc trình duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Đông Tăng Long, phường Trường Thạnh, quận 9 (phần hạ tầng kỹ thuật) kèm đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết dự án Khu đô thị mới Đông Tăng Long phường Trường Thạnh, quận 9 do Công ty TNHH Xây dựng Kiến trúc miền Nam (ACSA) - thuộc Hội Kiến trúc sư thành phố Hồ Chí Minh lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 (kèm bộ hồ sơ bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Đông Tăng Long phường Trường Thạnh, quận 9) với nội dung chính như sau:

1. Vị trí và quy mô:

- Diện tích khu đất 1.593.620,8m² (diện tích trước đây là 1.599.500m²) gồm 1.592.277,5m² đất thuộc phường Trường Thạnh và 1.343,3m² đất thuộc phường Long Trường quận 9. Theo bản đồ hiện trạng vị trí được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm duyệt số 5895ĐĐ/GĐ-TNMT, ngày 14 tháng 4 năm 2006.

+ Phía Đông : giáp đường vành đai ngoài dự kiến (lộ giới 120m).

+ Phía Tây : giáp đường Lã Xuân Oai (Đường Tăng Long cũ).

+ Phía Nam : giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Hương lộ 33 cũ).

+ Phía Bắc : giáp Trung tâm hành chính quận 9 dự kiến quy hoạch.

2. Cơ cấu sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất quy hoạch 159,36ha trong đó:

+ Đất ở: 68,56ha, chiếm tỷ lệ khoảng 43,02%.

+ Đất công trình công cộng (trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, cơ quan hành chính, cơ sở văn hóa - y tế, trung tâm thương mại...): khoảng 11,10ha, chiếm tỷ lệ khoảng 6,97%.

+ Đất công viên cây xanh, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, hồ nước (điều tiết, cảnh quan): 28,56ha, chiếm tỷ lệ khoảng 17,92%.

+ Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật và bãi xe tập trung: 51,14ha, chiếm tỷ lệ khoảng 32,09%.

- Mật độ xây dựng chung toàn khu: khoảng 28,2%.

- Đất xây dựng nhà ở phân bố theo chủng loại nhà ở cải tạo chỉnh trang và tái định cư, nhà liên kế có sân vườn, nhà vườn liên kế, nhà biệt thự, nhà ở chung cư cao tầng (12, 18, 25 tầng), với các tỷ lệ sau:

+ Nhà ở cải tạo chỉnh trang và tái định cư chiếm tỷ lệ khoảng 5,60%.

+ Nhà liên kế có sân vườn (5 x 20m) chiếm tỷ lệ khoảng 8,31%.

+ Nhà vườn liên kế (8 x 20m, 10 x 20m) chiếm tỷ lệ khoảng 12,86%.

+ Nhà biệt thự (20 x 20m, 20 x 30m) chiếm tỷ lệ khoảng 7,71%.

+ Nhà ở chung cư (12, 18, 25 tầng) chiếm tỷ lệ khoảng 8,54%.

3. Các hạng mục xây dựng:

a) Nhà ở:

* Nhà ở cải tạo chỉnh trang và tái định cư: khoảng 581 căn hộ.

+ Tổng diện tích đất khoảng 8,93ha, trong đó khoảng 3,5ha là đất dân cư cải tạo chỉnh trang và khoảng 5,43ha dành cho dân tái định cư.

+ Mật độ xây dựng: 45% đến 60%.

+ Tầng cao trung bình 2 - 3 tầng.

* Nhà ở liên kề có sân vườn:

Chiều ngang lô đất 5m, gồm khoảng 1.255 căn hộ:

+ Tổng diện tích đất khoảng : 13,24ha.

+ Diện tích đất khuôn viên : khoảng $100\text{m}^2/\text{lô} = 5\text{m} \times 20\text{m}/\text{lô}$.

+ Diện tích đất xây dựng trệt : khoảng $75\text{m}^2/\text{căn}$.

+ Khoảng lùi : sân trước 3m, sân sau 2m.

+ Tầng cao : 2 - 3 tầng.

* Nhà vườn liền kề:

- Tổng diện tích đất khoảng: 20,49ha, gồm khoảng 1.145 căn hộ, có 2 loại.

Loại 1: Chiều ngang lô đất 8m.

+ Diện tích đất khuôn viên : khoảng $160\text{m}^2/\text{lô} = 8\text{m} \times 20\text{m}/\text{lô}$.

+ Diện tích đất xây dựng trệt : khoảng 95 - 110 $\text{m}^2/\text{căn}$.

+ Khoảng lùi : sân trước 3m, sân sau 2m, bên hông 1,5m.

+ Tầng cao : 2 - 3 tầng.

Loại 2: Chiều ngang lô đất 10m.

+ Diện tích đất khuôn viên : khoảng $200\text{m}^2/\text{lô} = 10\text{m} \times 20\text{m}/\text{lô}$.

+ Diện tích đất xây dựng trệt : khoảng 120 - 140 $\text{m}^2/\text{căn}$.

+ Khoảng lùi : sân trước 3m, sân sau 2m, bên hông 1,5m.

+ Tầng cao : 2 - 3 tầng.

* Nhà ở biệt thự: 268 căn.

- Tổng diện tích đất khoảng: 12,29ha có 2 loại.

Loại 1:

+ Diện tích đất khuôn viên : khoảng $400\text{m}^2/\text{lô} = 20\text{m} \times 20\text{m}/\text{lô}$.

- + Diện tích đất xây dựng trệt : khoảng 220 - 250m²/căn.
- + Khoảng lùi tối thiểu : sân trước 3m, sân sau 2m, bên hông 1,5m.
- + Tầng cao : 2 - 3 tầng.

Loại 2:

- + Diện tích đất khuôn viên : khoảng 600m²/lô = 20m x 30m/lô.
- + Diện tích đất xây dựng trệt : khoảng 300 - 330m²/căn.
- + Khoảng lùi tối thiểu : sân trước 4m, sân sau 2m, bên hông 2 và 3m.
- + Tầng cao : 2 - 3 tầng.

* Nhà ở chung cư 12 - 18 - 25 tầng: khoảng 3.000 căn hộ.

Tổng diện tích đất: 13,61ha, chia ra:

- Loại nhà 12 tầng, số lượng 34 đơn nguyên, khoảng 1.890 căn hộ.

- + Diện tích xây dựng trệt : khoảng 1.000m²/đơn nguyên.
- + Mật độ xây dựng : khoảng 30%.

- Loại nhà 18 tầng, số lượng 8 đơn nguyên, khoảng 820 căn hộ.

- + Diện tích xây dựng trệt : khoảng 1.200m²/đơn nguyên.
- + Mật độ xây dựng : khoảng 27%.

- Loại nhà 25 tầng, số lượng 02 đơn nguyên, khoảng 290 căn hộ.

- + Diện tích xây dựng trệt : khoảng 1.400m²/đơn nguyên.
- + Mật độ xây dựng : khoảng 25%.

- Khoảng lùi tối thiểu so với ranh lộ giới các tuyến đường chính là 6m.

b) Công trình công cộng: Tổng diện tích 11.1ha.

* Trường mầm non: Số lượng 4 trường.

- + Tổng diện tích đất : 2,20ha.
- + Diện tích đất 1 trường : khoảng 0,55ha.
- + Tầng cao : 02 tầng.
- + Mật độ xây dựng : khoảng 30%.

* Trường tiểu học: Số lượng 02 trường.

- + Tổng diện tích đất : 2,40ha.

+ Diện tích đất 1 trường : khoảng 1,20ha.

+ Tầng cao : 03 - 04 tầng.

+ Mật độ xây dựng : khoảng 30%.

* Trường phổ thông cơ sở: Số lượng 01 trường.

+ Tổng diện tích đất : 1,5ha.

+ Tầng cao : 03 - 04 tầng.

+ Mật độ xây dựng : khoảng 30%.

* Trường phổ thông trung học: Số lượng 01 trường.

+ Tổng diện tích đất : 1,80ha.

+ Tầng cao : 04 - 05 tầng.

+ Mật độ xây dựng : khoảng 35%.

* Công trình hành chính - văn hóa - y tế - bưu điện:

+ Tổng diện tích đất khoảng : 2,10ha.

+ Tầng cao : 03 - 04 tầng.

+ Mật độ xây dựng : khoảng 35%.

* Trung tâm thương mại:

+ Tổng diện tích đất khoảng : 1,10ha.

+ Tầng cao : 03 - 09 tầng.

+ Mật độ xây dựng : khoảng 35%.

* Bãi xe tập trung (dự kiến khai thác bãi đậu xe nhiều tầng).

+ Tổng diện tích đất khoảng : 1,60ha.

+ Tầng cao : 02 - 05 tầng.

+ Mật độ xây dựng : khoảng 35%.

c) Công viên cây xanh, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, hồ cảnh quan:

Tổng diện tích khoảng: 28,56ha, chia ra:

- Công viên cây xanh - thể dục thể thao trong các nhóm nhà ở diện tích 9,50ha.

- Công viên vui chơi giải trí - thể dục thể thao - hồ cảnh quan diện tích 19,06ha.

+ Diện tích công viên vui chơi giải trí - thể dục thể thao: 12,06ha.

+ Diện tích hồ cảnh quan : khoảng 7,00ha.

+ Mật độ xây dựng chung : khoảng 10%.

4. Tổ chức hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông: Tổng diện tích dành cho giao thông là 51,14ha.

- Tuyến vành đai ngoài : lộ giới 120m, 08 làn xe, vỉa hè >5m.

- Đường Nguyễn Duy Trinh : lộ giới 30m, 04 làn xe, vỉa hè >3m.

- Đường khu vực : lộ giới 12 ÷ 30m.

- Đường nhóm nhà ở : lộ giới 10 ÷ 12m.

b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

+ Cao độ xây dựng lựa chọn $H_{xd} \geq 2.00$ (m) và cao độ thiết kế đề xuất tại các điểm giao cắt đường trong khu vực.

+ Tổ chức thoát nước riêng nước bẩn và mưa, hệ thống cống thoát nước sử dụng cống bê tông cốt thép đặt ngầm.

+ Hướng thoát nước: nước mưa trong khu vực được tổ chức thoát để tập trung về phía Bắc và rạch Cây Cắm; về hồ điều tiết trung tâm và một phần theo các tuyến cống thoát để về rạch Ông Nhiêu phía Tây khu vực. (Các tuyến ống trên được tổ chức trên các trục giao thông chính liên khu vực).

- Lưu ý: Để đảm bảo sự khớp nối về cao độ chung toàn khu vực phần cao độ tại khu vực giáp ranh giữa dự án trên với các dự án xung quanh sẽ được điều chỉnh cụ thể hơn khi các dự án được tiến hành.

c) Quy hoạch cấp nước:

+ Nguồn: Lấy nước từ nguồn nước máy thành phố theo từng giai đoạn: Giai đoạn I - từ ống cấp nước Ø250 đường Lã Xuân Oai; Giai đoạn II - từ ống cấp nước Ø500 đường vành đai ngoài; Giai đoạn hoàn chỉnh - từ Nhà máy nước Thủ Đức về.

+ Chỉ tiêu cấp nước: Tiêu chuẩn cấp nước $q = 180$ lít/người/ngày, tổng nhu cầu dùng nước tương ứng số dân 21.000 ÷ 25.000 người: $Q = 6.426\text{m}^3/\text{ngày} \div 8.354\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Mạng lưới cấp nước: Thiết kế mạng lưới cấp nước với 5 vòng cấp nước chính kết hợp hệ thống phân phối nước gồm các vùng cấp nước nhỏ và hệ thống cấp nước dạng nhánh cụt Ø100 trên các trục nhánh.

+ Thiết kế bố trí tầng áp, bể chứa nước ngầm, bể chứa nước máy đối với từng đơn nguyên chung cư cao tầng.

+ Độ sâu chôn ống: 0,5 - 0,7m, cách móng công trình 1,5m.

- Lưu ý bố trí các trụ cứu hỏa đảm bảo khoảng cách tối đa 150m trên bản vẽ (theo thuyết minh: 80 - 100m).

d) Quy hoạch cấp điện:

+ Tiêu chuẩn cấp điện: 1.000 ÷ 1.500 KWh/người/năm.

+ Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch được lấy từ trạm 110KV/15-22KV Thủ Đức Đông. Trước mắt nhận điện từ tuyến trung thế hiện hữu trên đường Tăng Long. Giai đoạn sau sẽ xây dựng thêm 2 phát tuyến từ trạm Thủ Đức Đông về khu quy hoạch.

+ Xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 15-22KV/0,4KV kiểu trạm phòng, gam máy sử dụng 400, 630, 1000 KVA.

+ Xây dựng ngầm hệ thống điện phân phối trung và hạ áp sử dụng cáp đồng, bọc cách điện XLPE từ 10 mm² ÷ 240mm².

+ Chiếu sáng giao thông sử dụng đèn 250W-220V cho các trục đường lớn và dùng đèn 150W-220V cho các trục đường phụ. Đèn được gắn trên trụ thép tráng kẽm cao 7m ÷ 12m. Giải pháp chiếu sáng sử dụng cả hai hệ thống cơ và tự động.

+ Hệ thống thông tin bưu điện: Tất cả hệ thống thông tin bưu điện phải được xây dựng ngầm theo hệ thống cấp điện.

e) Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường:

* Thoát nước bản:

+ Chỉ tiêu thoát nước: Tiêu chuẩn nước thải: $q = 255\text{lít/người/ngày}$ tương ứng tiêu chuẩn cấp nước và tổng lượng nước thải: $Q_{\text{max}} = 7.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Thiết kế hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn và xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ. Giai đoạn đầu nước thải được xả ra môi trường sau khi đạt tiêu chuẩn và giai đoạn sau năm 2020, nước thải được đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung.

+ Mạng lưới thoát nước: Hướng thoát về khu xử lý nước thải.

* Rác thải và vệ sinh môi trường:

+ Chỉ tiêu rác thải: 1kg/người/ngày tương ứng với tổng lượng rác thải $W = 21\text{ tấn/ngày}$.

Điều 2.

- Căn cứ nội dung Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 9 hỗ trợ tạo điều kiện chủ đầu tư hoàn tất việc bồi thường giải phóng mặt bằng, cụ thể hóa nội dung quy

hoạch nhằm sớm thực hiện việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình kiến trúc đã được duyệt. Ủy ban nhân dân quận 9 và Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị - Bộ Xây dựng có trách nhiệm lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định.

- Trên cơ sở nội dung điều chỉnh quy hoạch được duyệt, Sở Giao thông - Công chính xem xét thông qua hồ sơ hệ thống thoát nước, hồ điều tiết cảnh quan để kết nối với mạng lưới thoát nước khu vực và có ý kiến đồng ý việc san lấp kênh rạch khu đất để đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất trong đồ án nhằm hiện thực hóa quy hoạch khu đô thị mới trên địa bàn quận 9 trong thời gian sớm nhất. Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn có trách nhiệm cung cấp điện, nước theo đồ án quy hoạch hạ tầng đã được duyệt. Ủy ban nhân dân quận 9, Ủy ban nhân dân phường Trường Thạnh - quận 9 có trách nhiệm thông báo với nhân dân và các đơn vị kinh tế - xã hội có liên quan trên địa bàn để thực hiện tốt việc quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng đất, quản lý xây dựng.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 526/QĐ-UB ngày 10 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, các Sở - Ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Trường Thạnh quận 9, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Bộ Xây dựng, Thủ trưởng các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

QUẬN 5

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2007/QĐ-UBND

Quận 5, ngày 08 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình lập thủ tục đầu tư và quyết toán các công trình đầu tư xây dựng đối với nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 45/2003/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; giấy phép xây dựng và tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

tại Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định về công tác quản lý các dự án đầu tư trong nước;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 129/TTr-TCKH ngày 28 tháng 02 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình lập thủ tục đầu tư và quyết toán các công trình đầu tư xây dựng đối với nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân quận 5 về việc ban hành quy trình lập thủ tục đầu tư và quyết toán các dự án đầu tư - xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 5, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư - Xây dựng công trình, Giám đốc Công ty Quản lý và Phát triển nhà, Giám đốc Công ty Công trình Giao thông Công chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị hành chính sự nghiệp và Hiệu trưởng các trường học thuộc quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Lập thủ tục đầu tư và quyết toán các công trình đầu tư xây dựng đối với nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận 5)

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan đầu mối hướng dẫn chế độ và hỗ trợ các chủ đầu tư về quy trình lập thủ tục đầu tư các dự án sử dụng ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5.

Điều 2. Phân loại dự án và quản lý Nhà nước đối với các dự án đầu tư xây dựng

1. Các loại công trình không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:

- Công trình xây dựng cho mục đích tôn giáo;

- Các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng; trừ trường hợp người quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, Nhà nước quản lý toàn bộ quá trình đầu tư xây dựng từ việc xác định chủ trương đầu tư, lập dự án, quyết định đầu tư, lập thiết kế, tổng dự toán, lựa chọn nhà thầu, thi công xây dựng đến khi nghiệm thu, bàn giao và đưa công trình vào khai thác sử dụng và quyết toán.

3. Dự án của doanh nghiệp sử dụng vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước thì Nhà nước chỉ quản lý về chủ trương và quy mô đầu tư. Doanh nghiệp có dự án

tự chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và quản lý dự án theo các quy định của pháp luật có liên quan (Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ).

4. Đối với dự án sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau thì các bên góp vốn thỏa thuận về phương thức quản lý hoặc quản lý theo quy định đối với nguồn vốn có tỉ lệ % lớn nhất trong tổng mức đầu tư.

5. Đối với các dự án sử dụng vốn khác bao gồm cả vốn tư nhân, chủ đầu tư tự quyết định hình thức và nội dung quản lý dự án

Chương II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Điều 3. Kế hoạch đầu tư của quận do Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, phản ánh toàn bộ hoạt động đầu tư xây dựng của ngân sách và của các doanh nghiệp Nhà nước thuộc quận.

1. Lập kế hoạch vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng

a) Hàng năm, trong thời gian lập dự toán ngân sách (từ tháng 7 đến tháng 10 của năm trước kỳ kế hoạch), các đơn vị căn cứ vào nhu cầu đầu tư xây dựng của đơn vị, gửi công văn đề nghị đến cơ quan tham mưu của quận để tổ chức khảo sát, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư xây dựng theo phân công như sau:

- Đối với công trình sửa chữa nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước: Công ty Quản lý và Phát triển nhà quận 5 là đơn vị chủ đầu tư, có trách nhiệm tiếp nhận đơn xin sửa chữa của các đối tượng quản lý (có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường sở tại), chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân phường và Ban Quản lý chung cư (nếu có) thực hiện khảo sát để lập kế hoạch sửa chữa.

- Đối với công trình duy tu thoát nước, sửa chữa đường, hẻm, vỉa hè, công viên: Phòng Quản lý đô thị tiếp nhận công văn sửa chữa của 15 phường, chủ động phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Công ty Công trình Giao thông Công chính và Ủy ban nhân dân phường thực hiện khảo sát để lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo.

- Đối với công trình sửa chữa trụ sở, trường học và công trình phúc lợi công cộng thuộc quận quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch tiếp nhận đề nghị sửa chữa của các đơn vị, phối hợp Phòng Quản lý đô thị, Ban Quản lý Dự án đầu tư - Xây dựng công trình, Công ty Quản lý và Phát triển nhà, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị sử dụng và phòng ban quản lý để khảo sát, lập kế hoạch sửa chữa.

Sau khi khảo sát công trình sửa chữa trụ sở, trường học và công trình phúc lợi công cộng thuộc quận quản lý, Công ty Quản lý và Phát triển nhà hoặc đơn vị tư vấn thiết kế thực hiện khái toán để Phòng Tài chính - Kế hoạch có cơ sở ghi kế hoạch vốn đối với các công trình.

- Đối với công trình xây dựng mới: sau khi được Ủy ban nhân dân quận thuận chủ trương đầu tư và giao chủ đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp các phòng ban và Ủy ban nhân dân phường (nơi dự kiến xây dựng công trình) để tổ chức khảo sát và đề xuất quy mô.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch có nhiệm vụ tổng hợp kế hoạch đầu tư xây dựng tại các điểm nêu trên; căn cứ vào quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch hàng năm, cân đối các nguồn vốn để lập kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt. Thời gian các đơn vị lập kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp, chậm nhất vào tuần lễ đầu tháng 10 của năm trước năm kế hoạch.

+ Công trình chỉ được ghi kế hoạch khởi công khi đã có thiết kế dự toán được duyệt, nếu chưa duyệt thiết kế dự toán thì được ghi kế hoạch chuẩn bị đầu tư.

+ Các công trình đã khảo sát nhưng chưa được ghi vốn sửa chữa trong năm kế hoạch, sẽ được ưu tiên ghi vốn đầu tư xây dựng trong năm tiếp theo.

+ Định kỳ vào tháng 7, tháng 10 hàng năm, Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu điều chỉnh kế hoạch của các đơn vị thuộc quận để trình Ủy ban nhân dân quận quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng.

b) Nếu công trình bị hư hỏng cần thiết phải sửa chữa ngay nhưng chưa được ghi kế hoạch năm, đơn vị sử dụng có công văn đề nghị gửi Ủy ban nhân dân quận và các phòng ban, để các phòng ban phối hợp khảo sát. Sau khi khảo sát, các đơn vị được phân công có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân quận. Tùy mức độ hư hỏng sẽ bổ sung kế hoạch sửa chữa, Phòng Tài chính - Kế hoạch là đơn vị tham mưu với Ủy ban nhân dân quận về nguồn vốn của công trình.

2. Triển khai, phân kỳ kế hoạch:

a) Sau khi nhận chỉ tiêu kế hoạch năm, các chủ đầu tư phải tiến hành triển khai, phân kỳ kế hoạch đối với từng công trình như sau:

- Thời gian lập và hoàn thành thủ tục đầu tư để gửi cơ quan chức năng thẩm định.

- Thời gian triển khai thi công (khởi công và hoàn thành).

- Tiến độ giải ngân vốn.

b) Báo cáo triển khai, phân kỳ kế hoạch được chủ đầu tư gửi đến Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài chính - Kế hoạch để cùng phối hợp thực hiện trong công tác thẩm định, giải ngân; đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm.

3. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng:

Các chủ đầu tư có nhiệm vụ báo cáo công khai dự án đầu tư; báo cáo khối lượng xây dựng, chất lượng công trình và tình hình giải ngân khối lượng dự án hoàn thành và kiến nghị các biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư theo đúng tiến độ; báo cáo công tác giám sát đánh giá đầu tư (hàng quý); báo cáo công tác đấu thầu; báo cáo quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng; báo cáo công tác quyết toán và các báo cáo khác theo quy định của quận và Thành phố.

Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân quận lập báo cáo hàng tháng tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng (nguồn vốn ngân sách tập trung của Thành phố, ngân sách tập trung - phân cấp cho quận quản lý, nguồn ngân sách quận), các báo cáo khác theo yêu cầu của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư - xây dựng định kỳ hàng quý, 6 tháng và cả năm vào tuần đầu mỗi tháng cuối quý gửi Ủy ban nhân dân quận. Đồng thời đề xuất Ủy ban nhân dân quận các biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Phòng Tài chính - Kế hoạch sẽ không tham mưu ghi kế hoạch vốn hoặc quyết toán vốn nếu các chủ đầu tư không thực hiện báo cáo công tác giám sát đánh giá dự án đầu tư theo đúng nội dung và thời gian quy định.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư. Trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân quận tạm thời chỉ định cơ quan thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.

1. Chủ trương chuẩn bị đầu tư bao gồm các nội dung sau: tên dự án, tên chủ đầu tư, địa điểm xây dựng công trình, sự cần thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, hình thức đầu tư, tổng mức đầu tư dự kiến (trong đó ước chi phí bồi thường giải tỏa, tái định cư; ước chi phí nghiên cứu lập dự án).

2. Căn cứ vào quyết định giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư tự phê duyệt nhiệm vụ khảo sát và dự toán chi phí nghiên cứu lập dự án (chi phí khảo sát, đo vẽ hiện trạng để thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất, lập dự án).

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập hoặc thuê tổ chức tư vấn (có đăng ký hoạt động lập dự án đầu tư và có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm) để lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật (theo Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Xây dựng).

4. Thời gian để lập dự án nhóm C không quá 5 tháng kể từ khi có quyết định giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư.

Theo quy định, quy mô vốn đầu tư của các dự án nhóm C là dưới 75 tỷ đồng, dưới 50 tỷ đồng, dưới 40 tỷ đồng, dưới 15 tỷ đồng (tùy theo loại công trình), vì vậy, để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ, thời gian lập dự án được quy định như sau:

a) Đối với công trình nhỏ hơn 100 triệu đồng: chỉ cần lập thiết kế dự toán; thời gian lập thiết kế dự toán không quá 30 ngày.

b) Đối với công trình từ 100 triệu đồng đến dưới 1.000 triệu đồng: thời gian lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật không quá 60 ngày.

c) Đối với công trình từ 1.000 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng: thời gian lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật không quá 120 ngày.

d) Đối với công trình từ 5.000 triệu đồng trở lên: thời gian lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật không quá 5 tháng.

Điều 5. Thẩm định và phê duyệt công trình đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận

1. Phòng Quản lý đô thị là cơ quan tham mưu kiểm tra thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán và báo cáo kinh tế kỹ thuật của các công trình: xây dựng dân dụng, giao thông, cấp - thoát nước, điện, phòng cháy chữa cháy...

a) Quy trình thẩm định:

- Đối với công trình nhỏ hơn 100 triệu đồng: Thời gian thẩm định dự toán tại Phòng Quản lý đô thị không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể 2 ngày gửi bảng tổng hợp kinh phí dự toán đến chủ đầu tư thống nhất).

+ Chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, sau đó gửi quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và thiết kế dự toán đến Phòng Quản lý đô thị

để thẩm định dự toán, ban hành bảng tổng hợp kinh phí dự toán và đóng dấu thẩm định lên hồ sơ dự toán.

+ Căn cứ vào dự toán do Phòng Quản lý đô thị thẩm định, chủ đầu tư thực hiện phê duyệt dự toán công trình. Sau đó, chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế dự toán đã thẩm định, bảng tổng hợp kinh phí dự toán do Phòng Quản lý đô thị ban hành và quyết định phê duyệt dự toán đến Ủy ban nhân dân quận, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Kho bạc Nhà nước quận (mỗi nơi 1 bộ, bản chính).

- Đối với công trình lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên:

+ Chủ đầu tư làm phiếu chuyển gửi thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đến Phòng Quản lý đô thị để kiểm tra thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán. Phòng Quản lý đô thị lập biên bản thống nhất với chủ đầu tư về các nội dung: kiến trúc quy hoạch (trong thiết kế bản vẽ thi công), khối lượng dự toán, giá dự toán (trong bảng tổng hợp kinh phí dự toán). Căn cứ biên bản đã thống nhất với Phòng Quản lý đô thị, chủ đầu tư tổ chức thẩm định và ra quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công.

+ Chủ đầu tư lập tờ trình và gửi quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, báo cáo kinh tế kỹ thuật đến Phòng Quản lý đô thị để thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật. Phòng Quản lý đô thị đóng dấu thẩm định lên hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật tham mưu Ủy ban nhân dân quận 5 ban hành quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.

+ Thời gian kiểm tra thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán và thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Phòng Quản lý đô thị không quá 20 ngày làm việc (không kể 5 ngày chủ đầu tư ký biên bản và tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công).

b) Nếu hồ sơ chưa đủ cơ sở thẩm định, cần bổ sung làm rõ hoặc chuyển trả hồ sơ về chủ đầu tư, Phòng Quản lý đô thị sẽ chuyển trả hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ và thực hiện 1 (một) lần bằng văn bản (trong văn bản nêu rõ: lý do, yêu cầu bổ sung để chủ đầu tư có cơ sở thực hiện).

c) Phòng Quản lý đô thị thực hiện thu phí thẩm định dự toán công trình xây dựng hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định.

d) Đối với những công trình chuyên ngành hoặc xét thấy cần thiết: Phòng Quản lý đô thị có thể đề nghị chủ đầu tư thuê tư vấn thẩm tra, sau đó thực hiện thẩm định theo quy định.

2. Đối với công trình lập dự án đầu tư: thực hiện theo đúng quy định tại mục 1, Chương III Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

3. Các công trình xây dựng trước khi khởi công phải có giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 16/2005/NĐ-CP và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP, trừ những công trình sau không phải xin giấy phép xây dựng:

- Công trình thuộc bí mật Nhà nước.
- Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp.
- Công trình tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính.
- Công trình xây dựng theo tuyến không đi qua đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ công trình chỉ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Tuy nhiên, trước khi khởi công xây dựng công trình chủ đầu tư phải gửi kết quả thẩm định thiết kế cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng để theo dõi, quản lý.

- Công trình xây dựng thuộc dự án khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu nhà ở có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Các công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực và an toàn của công trình.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng thuộc các xã vùng sâu, vùng xa không nằm trong các khu vực bảo tồn di sản văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa.

- Nhà ở riêng lẻ tại vùng sâu, vùng xa không thuộc đô thị, không thuộc điểm dân cư tập trung; nhà ở riêng lẻ tại các điểm dân cư nông thôn chưa có quy hoạch xây dựng được duyệt.

Phòng Quản lý đô thị là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân quận trong việc cấp phép xây dựng; thời gian cấp phép xây dựng là 20 ngày.

Điều 6. Điều chỉnh dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình đã được quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp được quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Cụ thể:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai như động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần; dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

- Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

- Khi quy hoạch xây dựng thay đổi trực tiếp ảnh hưởng đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của dự án.

2. Khi điều chỉnh dự án không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh dự án, sau đó có văn bản báo cáo những nội dung thay đổi cho Ủy ban nhân dân quận, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng Quản lý đô thị để tạo cơ sở cho việc quyết toán sau khi công trình hoàn thành.

Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi thiết kế cơ sở về kiến trúc, quy hoạch, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu hoặc vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư phải trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định lại.

Người quyết định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Đối với công trình lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Quyết định duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật do Ủy ban nhân dân quận 5 phê duyệt, thể hiện toàn bộ các nội dung chủ yếu. Vì vậy, khi có điều chỉnh, chủ đầu tư phải gửi hồ sơ để Phòng Quản lý đô thị thẩm định lại và trình Ủy ban nhân dân quận điều chỉnh quyết định.

4. Các công trình không được phép điều chỉnh dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật nếu không thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định.

Chương IV

THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ (ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT)

Điều 7. Triển khai thực hiện

1. Sau khi có quyết định duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (hoặc quyết định duyệt dự toán đối với công trình nhỏ hơn 100 triệu đồng), chủ đầu tư mới được phép triển khai các bước tiếp theo trong quy trình đầu tư xây dựng, đảm bảo đầy đủ các thủ tục xây dựng cần thiết trước khi khởi công công trình, nghiêm cấm việc vừa thiết kế vừa thi công.

2. Khi ký hợp đồng thi công, chủ đầu tư phải đồng thời triển khai công tác giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định.

3. Đối với công trình sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước (do Công ty Quản lý và Phát triển nhà làm chủ đầu tư) và công trình sửa chữa hẻm, cống (do Công ty Công trình Giao thông Công chính làm chủ đầu tư) có giá trị dưới 20 triệu đồng:

- Chủ đầu tư lập thiết kế dự toán, gửi Phòng Quản lý đô thị thẩm định theo đúng quy trình.

- Trước khi triển khai thi công, chủ đầu tư gửi bản thiết kế; chi tiết vật tư và bảng tổng hợp kinh phí dự toán (đã được Phòng Quản lý đô thị thẩm định) đến Ủy ban nhân dân phường, Tổ dân phố hoặc Ban Quản trị chung cư (nếu có) và các chủ hộ có nhà được sửa chữa (đối với sửa chữa nhà) để cùng phối hợp trong quá trình giám sát thi công. Chủ đầu tư phải tổ chức giám sát công trình đồng thời với việc tổ chức thi công.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu. Biên bản nghiệm thu phải được Ủy ban nhân dân phường, Tổ dân phố hoặc Ban Quản trị chung cư (nếu có) và các chủ hộ có nhà được sửa chữa (đối với sửa chữa nhà) ký nghiệm thu.

- Các công trình này không được thay đổi thiết kế bản vẽ thi công và được thực hiện trong phạm vi giá trị dự toán đã thẩm định.

Điều 8. Đấu thầu và chỉ định thầu trong gói thầu tư vấn, tổng thầu EPC, mua sắm vật tư thiết bị và xây lắp trong dự án đầu tư xây dựng.

Tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, chủ đầu tư lập kế hoạch đấu thầu theo đúng những quy định về quản lý đấu thầu tại Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ.

Phòng Quản lý đô thị là cơ quan tham mưu thẩm định kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả đấu thầu trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt.

Điều 9. Nghiệm thu công trình xây dựng

Công tác nghiệm thu công trình phải được tiến hành theo Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

Đối với những bộ phận, hạng mục công trình hoặc công trình có các yêu cầu phòng chống cháy nổ hoặc khi khai thác, sử dụng có tác động xấu đến môi trường và an toàn vận hành, khi nghiệm thu đưa vào sử dụng phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành kỹ thuật của Nhà nước về các yêu cầu nêu trên.

Đối với các công trình xây dựng khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa phải được kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng nhằm đảm bảo an toàn trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và Thông tư số 12/2005/TT-BXD ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

Chương V

KẾT THÚC XÂY DỰNG ĐƯA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 10. Nghiệm thu bàn giao - Quyết toán vốn đầu tư công trình

1. Công trình xây dựng chỉ được bàn giao toàn bộ cho chủ đầu tư khi đã xây lắp hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Biên bản nghiệm thu hoàn thành là cơ sở pháp lý để chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng, quyết toán vốn đầu tư và xác định thời gian bảo hành công trình.

2. Các chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt chậm nhất là 6 tháng đối với các dự án nhóm C kể từ khi công trình hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng. Tuy nhiên, để đẩy nhanh tiến độ quyết toán vốn đầu tư công trình có quy mô nhỏ, thời gian lập quyết toán đối với các công trình được quy định như sau:

a) Đối với công trình nhỏ hơn 1.000 triệu đồng: không quá 90 ngày.

b) Đối với công trình từ 1.000 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng: không quá 5 tháng.

c) Đối với công trình 5.000 triệu đồng trở lên: không quá 6 tháng.

3. Thời gian thẩm tra quyết toán các công trình nhóm C không quá 4 tháng. Tuy nhiên, để đẩy nhanh tiến độ thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công trình có quy mô nhỏ, thời gian thẩm tra quyết toán (sau khi nhận đầy đủ hồ sơ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2003/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính) đối với các công trình được quy định như sau:

a) Đối với công trình nhỏ hơn 1.000 triệu đồng: không quá 60 ngày (không kể 7 ngày gửi và chờ ý kiến của chủ đầu tư).

b) Đối với công trình từ 1.000 triệu đồng đến dưới 5.000 triệu đồng: không quá 90 ngày (không kể 7 ngày gửi và chờ ý kiến của chủ đầu tư).

c) Đối với công trình từ 5.000 triệu đồng trở lên: không quá 4 tháng (không kể 7 ngày gửi và chờ ý kiến của chủ đầu tư).

Điều 11. Trình tự thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo quy trình sau

1. Căn cứ vào dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán, tổng dự toán được duyệt và qua quá trình giám sát thi công, đơn vị tư vấn giám sát sẽ chịu trách nhiệm thẩm tra về kỹ thuật, khối lượng xây lắp hoàn thành, xác nhận bản vẽ hoàn công và ra báo cáo về việc xác nhận khối lượng vật tư, nhân công, ca máy sử dụng đối với công trình, chuyển chủ đầu tư và Phòng Tài chính - Kế hoạch.

2. Gửi Kho bạc Nhà nước quận để thực hiện đối chiếu số liệu thanh toán vốn đầu tư và nhận xét, đánh giá, kiến nghị trong quá trình kiểm soát thanh toán trước khi gửi đến các cơ quan chức năng để thẩm tra quyết toán.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm thẩm tra hoặc đề nghị chủ đầu tư thuê tư vấn thẩm tra, xác định giá trị quyết toán công trình.

Sau khi xác định giá trị quyết toán vốn đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch gửi bảng tổng hợp kinh phí quyết toán đến chủ đầu tư để tham khảo và có ý kiến. Sau 7 ngày, nếu không có ý kiến phản hồi, Phòng Tài chính - Kế hoạch sẽ trình Ủy ban nhân dân quận ra quyết định duyệt quyết toán công trình.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện thu phí thẩm tra quyết toán các công trình theo quy định.

5. Đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn không thuộc ngân sách thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng thời là người phê duyệt quyết toán vốn đầu tư và quyết định hình thức tổ chức thẩm tra quyết toán.

6. Chủ đầu tư phải thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư trước tháng 11 của năm kế hoạch.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Xử lý chuyển tiếp

Các công trình đã có quyết định duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật trước ngày Quy trình này có hiệu lực, tiếp tục triển khai thực hiện như sau:

- Nếu công trình có phát sinh: Phòng Quản lý đô thị tiếp nhận hồ sơ phát sinh, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt.

- Việc quyết toán vốn đầu tư được thực hiện đúng quy trình của Ủy ban nhân dân quận tại Quyết định số 9388/2001/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2005 (tính theo thời điểm duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc ngày ban hành bảng tổng hợp kinh phí dự toán đối với công trình không ra quyết định duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật).

Điều 13. Quy trình này nhằm cụ thể hóa quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố cho phù hợp với tình hình quản lý đầu tư trên địa bàn quận. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận khi sử dụng vốn đầu tư xây dựng và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận 5 có trách nhiệm thực hiện Quy trình này cùng với các quy định trong quy chế quản lý tại các văn bản hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: t tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Công ty TNHH 1 thành viên in Người Lao Động

Giá: 5.000 đồng